

Bản tin

**THỊ TRƯỜNG**

**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số ra ngày 10/4/2023



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:

tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	22
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	26
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	34
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	38

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Đầu tháng 4/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á giảm trước lo ngại kinh tế thế giới suy thoái. Xuất khẩu cao su của Thái Lan 2 tháng đầu năm 2023 tăng 4,1% về lượng, nhưng giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Cà phê: Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) dự báo thị trường cà phê toàn cầu năm 2023 sẽ thiếu hụt 7,27 triệu bao do nhu cầu cao hơn nguồn cung. Giá cà phê thế giới đầu tháng 4/2023 tăng.
- ◆ Hạt tiêu: Đầu tháng 4/2023, giá xuất khẩu hạt tiêu của hầu hết các nước sản xuất ổn định, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng.
- ◆ Chè: Xuất khẩu chè của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2023 giảm mạnh.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 4/2023, giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan giảm, trong khi giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu ổn định.
- ◆ Thủy sản: Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo 2 tháng đầu năm 2023 tăng 21,6% về lượng do xuất khẩu sang Trung Quốc tăng. Theo Cơ quan liên bang về nghề cá của Nga, sản lượng thủy sản đánh bắt của nước này tính đến ngày 21/3/2023 đạt hơn 1,25 triệu tấn, cao hơn 11% so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Chính phủ In-đô-nê-xi-a kỳ vọng xuất khẩu đồ nội thất và hàng thủ công của nước này sẽ đạt 5 tỷ USD vào năm 2024. Tháng 1/2023, xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin đạt 45 triệu USD, giảm 25% so với tháng 12/2022 và giảm 27% so với tháng 1/2022; Trong đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chiếm 81% tổng trị giá xuất khẩu.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ◆ Cao su: Giá thu mua cao su tại thị trường nội địa ổn định quanh mức 255 – 288 đồng/TSC. Tháng 3/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 3,1% về lượng, nhưng giảm 19% về trị giá so với tháng 3/2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU năm 2022 giảm so với năm 2021.
- ◆ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 4/2023 tăng 700 – 800 đ/kg so với cuối tháng 3/2023. Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tháng 3/2023 tăng 5,5% so với tháng 2/2023 và tăng 2,0% so với tháng 3/2022, lên mức 2.293 USD/tấn. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 22,13% trong 2 tháng đầu năm 2022 lên 23,69% trong 2 tháng đầu năm 2023.
- ◆ Hạt tiêu: Đầu tháng 4/2023, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước dao động trong biên độ hẹp. Tháng 3/2023, lượng hạt tiêu xuất khẩu ghi nhận mức cao kỷ lục kể từ tháng 4/2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh, từ 39,51% trong 2 tháng đầu năm 2022 xuống còn 24,7% trong 2 tháng đầu năm 2023.
- ◆ Chè: Xuất khẩu chè của Việt Nam trong quý I/2023 giảm 7,1% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Anh giảm.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 4/2023, giá thu mua sắn tươi tại Tây Ninh tăng. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tháng 3/2023 giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản quý I/2023 giảm mạnh, một phần do xuất khẩu quý I/2022 đã tăng đột biến (tăng tới 45,4% so với cùng kỳ năm 2021). Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản 2 tháng đầu năm 2023 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 2,8 tỷ USD, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 4/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á giảm trước lo ngại kinh tế thế giới suy thoái.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Thái Lan 2 tháng đầu năm 2023 tăng 4,1% về lượng, nhưng giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Giá thu mua cao su tại thị trường nội địa ổn định quanh mức 255 – 288 đồng/TSC.
- ▶ Tháng 3/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 3,1% về lượng, nhưng giảm 19% về trị giá so với tháng 3/2022.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU năm 2022 giảm so với năm 2021.

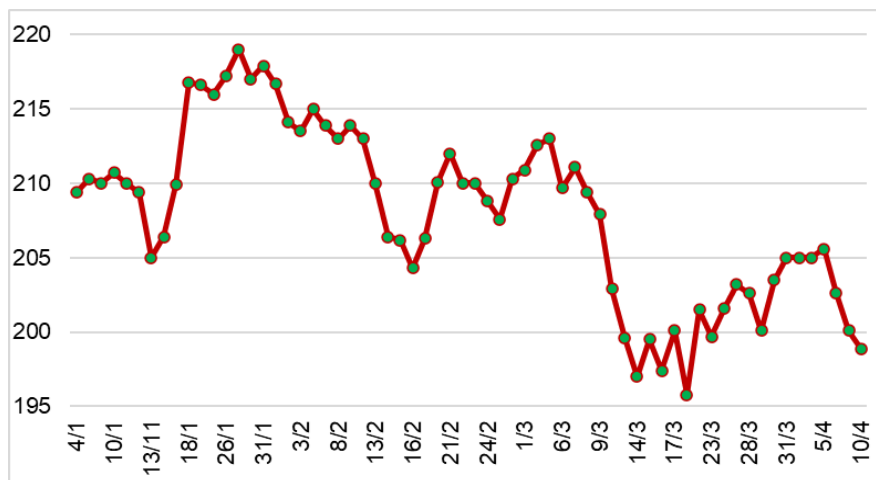
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 4/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á có xu hướng giảm so với cuối tháng trước do lo ngại về suy thoái kinh tế và nhu cầu tại Trung Quốc suy yếu. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE),

cao su tăng lên mức 205,6 Yên/kg vào ngày 05/4/2023, giá giảm trở lại trong các phiên gần đây. Ngày 10/4/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 198,9 Yên/kg (tương đương 1,5 USD/kg), giảm 3% so với cuối tháng 3/2023 và giảm 25,5% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 cũng trong xu hướng giảm. Ngày 10/4/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.420 NDT/tấn (tương đương 1,66 USD/kg), giảm 3,6% so với cuối tháng 3/2023 và giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2022.



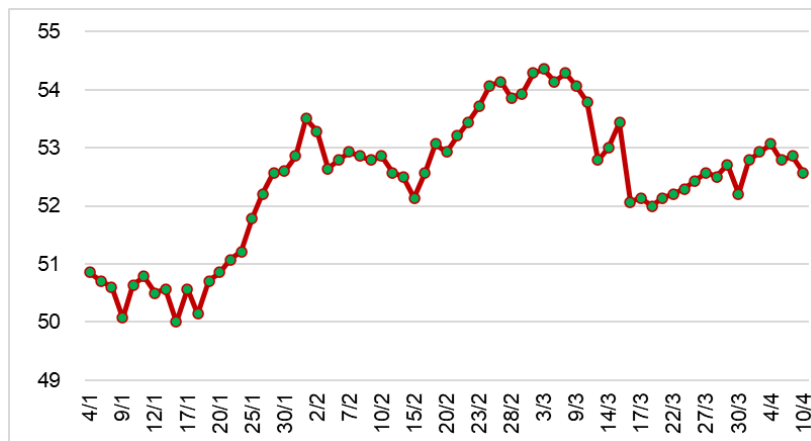
**Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, sau khi tăng lên 53,07 Baht/kg (tương đương 1,53 USD/kg), giảm 0,1% so với cuối tháng 3/2023 và giảm 27,9% so với cùng kỳ năm 2022. Ngày 10/4/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 52,57 Baht/kg.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

**Thái Lan:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 2 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 928,16 nghìn tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 41,65 tỷ Baht (tương đương 1,22 tỷ USD), tăng 4,1% về lượng, nhưng giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 65,23% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2023 với 605,43 nghìn tấn, trị giá 26,18 tỷ Baht (tương đương 767,24 triệu USD), tăng

31% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,0293 USD).

**Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu:** Trong 2 tháng đầu năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 52,16% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 484,09 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 21,09 tỷ Baht (tương đương 618,2 triệu USD), giảm 19,6% về lượng và giảm 34,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó,

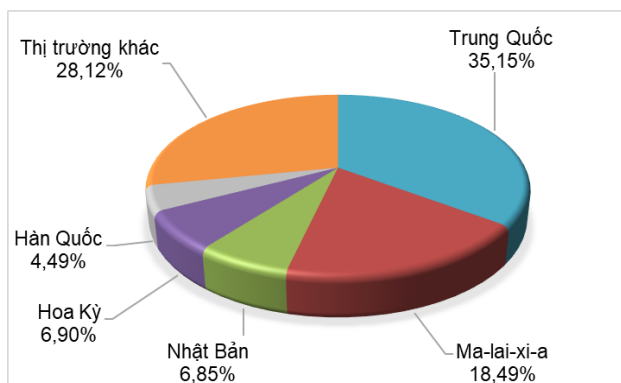
xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 42,89% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2023 với 207,62 nghìn tấn, trị giá 8,68 tỷ Baht (tương đương 254,53 triệu USD), giảm 1,9% về lượng và giảm 23,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a lại giảm.

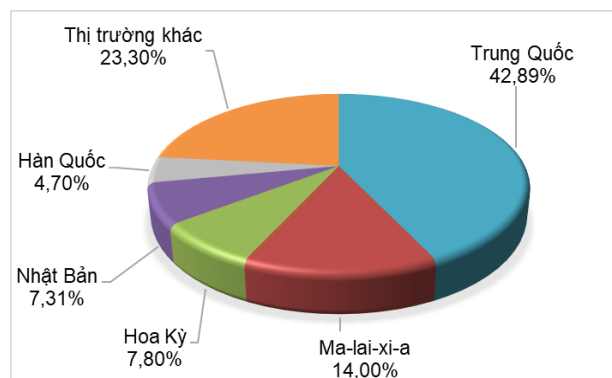
### Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

(% tỷ trọng tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan đạt 413,62 nghìn tấn, trị giá 18,88 tỷ Baht (tương đương 553,12 triệu USD), tăng 57,6% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 92,55% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2023, với 382,83

nghìn tấn, trị giá 17,22 tỷ Baht (tương đương 504,57 triệu USD), tăng 61,7% về lượng và tăng 28,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a giảm.

### THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 4/2023 đến nay, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu ổn định so với cuối tháng 3/2023, tiếp tục duy trì quanh mức 225-288 đồng/TSC. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 270-280 đồng/TSC. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 286-288 đồng/TSC. Tại Gia Lai, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 225-230 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 3/2023.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, đặt mục tiêu sản lượng khai thác cao su năm 2023 đạt khoảng

425.000 tấn, thu mua là 80.115 tấn, tiêu thụ 507.985 tấn mủ cao su. Với sự suy giảm giá bán mủ cao su, hiện nay chỉ đạt mức giá bình quân khoảng 33 triệu đồng/tấn (giảm 6 - 6,5 triệu/tấn so với cùng kỳ năm trước) nên kết quả thực hiện 3 tháng đầu năm 2023 của Tập đoàn có sự suy giảm so với cùng kỳ năm trước.

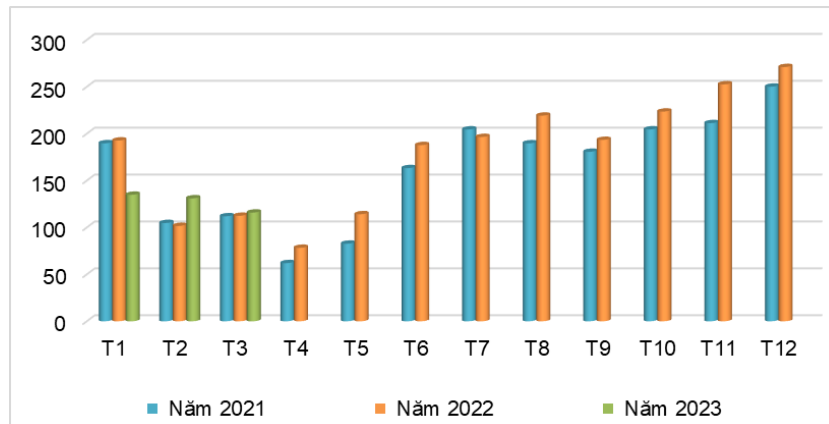


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2023, Việt Nam xuất khẩu được 115,9 nghìn tấn cao su, trị giá 163,92 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với tháng 02/2023; So với tháng 3/2022 tăng 3,1% về lượng,

nhưng giảm 19% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt 381,78 nghìn tấn, trị giá 531,3 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

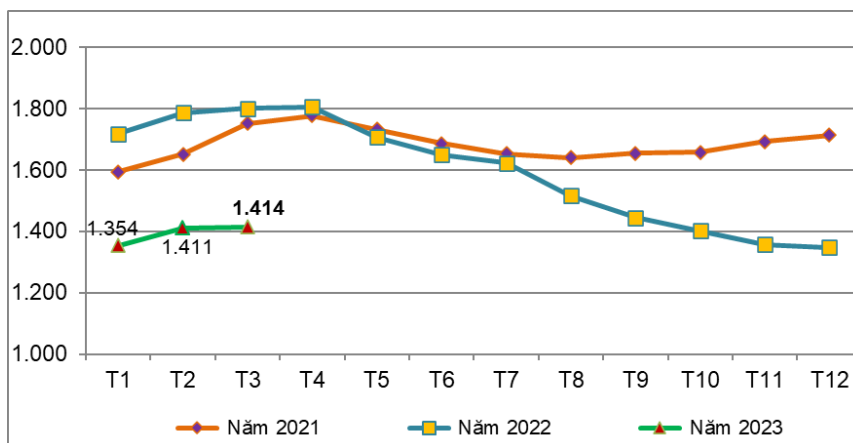
### Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 3/2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.414 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 02/2023, nhưng giảm 21,5% so với tháng 3/2022.

### Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 3/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Việt Nam, chiếm 74,9% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 86,81 nghìn tấn, trị giá 119,86 triệu USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với tháng 02/2023; So với tháng 3/2022 tăng 24,4% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.381 USD/tấn, tăng 0,6% so với tháng 02/2023, nhưng giảm

23,3% so với tháng 3/2022. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 292,61 nghìn tấn cao su, trị giá 397 triệu USD, tăng 4,4% về lượng, nhưng giảm 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 3/2023, xuất khẩu cao su sang một số thị trường chủ chốt tiếp tục tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 3/2022, trong đó đáng chú ý như: Nga, Hàn Quốc, Hà Lan, Ma-lai-xi-a... Tuy nhiên xuất khẩu



sang một số thị trường vẫn giảm như Ấn Độ, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ, Đức...

Trong 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su sang phần lớn các thị trường đều giảm so với cùng kỳ

năm trước, tuy nhiên xuất khẩu sang một thị trường vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý là các thị trường như: Nga, Hà Lan, Ma-lai-xi-a...

### 10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam tháng 3/2023

Thị trường	Tháng 3/2023		So với tháng 3/2022 (%)		3 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>115.908</b>	<b>163.926</b>	<b>3,1</b>	<b>-19</b>	<b>381.788</b>	<b>531.305</b>	<b>-6,1</b>	<b>-25,7</b>
Trung Quốc	86.811	119.861	24,4	-1,9	292.617	397.008	4,4	-17,8
Ấn Độ	6.894	9.949	-19,6	-38,4	17.323	24.731	-39,8	-52,9
Hàn Quốc	3.679	5.576	39,9	10,1	8.752	13.545	0,3	-17,7
Đài Loan	2.132	3.134	-20,8	-37,1	5.537	8.134	8,2	-13,1
Nga	1.874	2.791	555,2	408	6.840	9.575	72,6	32,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.579	2.416	-45,1	-57,6	5.236	7.650	-41,5	-54,2
Đức	1.567	2.442	-13,2	-30	5.154	7.907	-26,5	-37,8
Hà Lan	1.190	1.730	10,4	-5	3.028	4.380	31,2	11,3
In-đô-nê-xi-a	1.087	1.867	-46	-55	3.267	5.747	-41,8	-46,6
Ma-lai-xi-a	761	1.093	54,7	41,7	1.952	2.557	47,1	18,5
Thị trường khác	8.334	13.066	-58,6	-65,2	32.082	50.071	-41,3	-50

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA EU TỪ CÁC THỊ NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong năm 2022, EU nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) từ các thị trường ngoài khối đạt 2,72 triệu tấn, trị giá 6,47 tỷ Eur (tương đương 7,05 tỷ USD), tăng 3,2% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với năm 2021.

Trong số các thị trường cung cấp cao su ngoài khối, EU nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Thái Lan với 412,59 nghìn tấn, trị giá 932,08 triệu Eur (tương đương 1,01 tỷ

USD), tăng 18,7% về lượng và tăng 28,5% về trị giá so với năm 2021. Tiếp theo là nhập khẩu từ Bồ Biển Nga đạt 333,18 nghìn tấn, trị giá 592,1 triệu Eur (tương đương 645,39 triệu USD), tăng 11,5% về lượng và tăng 32,6% về trị giá; In-đô-nê-xi-a đứng thứ ba với 324,3 nghìn tấn, trị giá 720,82 triệu Eur (tương đương 785,7 triệu USD), giảm 8,7% về lượng, nhưng tăng 20,1% về trị giá so với năm 2021.

Năm 2022, Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp cao su lớn thứ 11 cho EU với 81,86 nghìn tấn, trị giá 155,78 triệu Eur (tương đương 169,8 triệu USD), giảm 14,1% về lượng và giảm 4% về trị giá so với năm 2021, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của EU chiếm 3,01%, thấp hơn so với mức 3,61% của năm 2021.

Như vậy, năm 2022, thị phần cao su của Việt Nam bị thu hẹp tại thị trường EU, trong khi thị phần cao su của Thái Lan, Bồ Biển Nga tăng lên so với năm 2021.



## Thị trường ngoài khối cung cấp cao su cho EU trong năm 2022

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,09 USD)

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2022
Tổng	2.720.113	6.474.436	7.057.135	3,2	29,9	100,0	100,0
Thái Lan	412.596	932.080	1.015.968	18,7	28,5	13,18	15,17
Bờ Biển Ngà	333.180	592.100	645.389	11,5	32,6	11,33	12,25
In-đô-nê-xi-a	324.305	720.825	785.700	-8,7	20,1	13,48	11,92
Nga	312.550	628.158	684.692	-25,3	-4,6	15,88	11,49
Hoa Kỳ	216.581	695.806	758.429	9,2	41,2	7,52	7,96
Hàn Quốc	152.860	431.114	469.915	10,1	57,3	5,26	5,62
Anh	143.496	418.490	456.155	0,5	26,8	5,41	5,28
Ma-lai-xi-a	127.202	260.932	284.416	-8,3	11,8	5,26	4,68
Nhật Bản	111.906	428.209	466.748	10,0	33,1	3,86	4,11
Trung Quốc	85.217	257.352	280.514	41,6	74,9	2,28	3,13
Việt Nam	81.868	155.779	169.800	-14,1	-4,0	3,61	3,01
Thị trường khác	418.350	953.589	1.039.412	22,7	61,4	12,93	15,38

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat



Về chủng loại nhập khẩu: Trong năm 2022, EU chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường ngoài khối, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên tăng khá so với năm 2021; trong khi lượng cao su tổng hợp nhập khẩu lại giảm.

Năm 2022, EU nhập khẩu 1,35 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001) từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 2,72 triệu Eur (tương đương 2,97 tỷ USD), tăng 8% về lượng và tăng 27,4% về trị giá so với năm 2021. Thái Lan, Bồ Đào Nha, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 5 thị trường ngoài khối lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho EU, trong đó nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm, nhập khẩu từ 3 thị trường còn lại tăng trong năm 2022.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho EU, với 81,73 nghìn tấn, trị giá 155,35 triệu Eur (tương đương 169,33 triệu USD), giảm 14% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với năm 2021, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 6,04%, thấp hơn so với mức 7,59% của năm 2021.

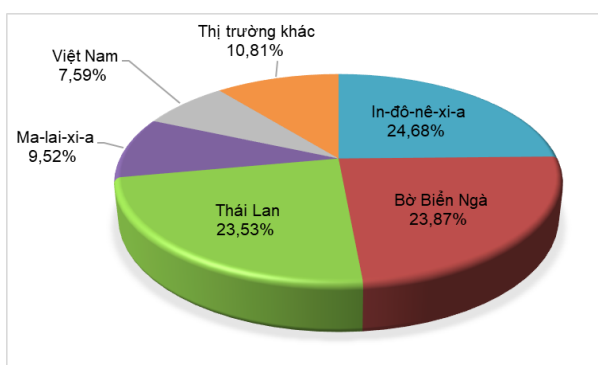
Qua số liệu thống kê cho thấy, cao su của Việt Nam đang khó khăn trong cạnh tranh tại thị trường EU. Việt Nam vẫn chỉ đứng thứ 4 trong số các nước ASEAN về thị phần cao su tại EU. Tại thị trường EU, ngành công nghiệp, sản xuất, tiêu dùng đang phát triển mạnh mẽ (sản xuất máy bay, ô tô, xe máy, thiết bị, máy móc cho ngành chế tạo, y tế, hàng tiêu dùng), nhu cầu tiêu thụ của EU đối với cao su và các sản phẩm từ cao su rất lớn, đặc biệt là các chủng loại cao su cao cấp (SVR CV) và chủng loại SVR 10, SVR 20, dự báo các mặt hàng này sẽ có nhiều cơ hội xuất khẩu sang EU trong những năm tiếp theo.



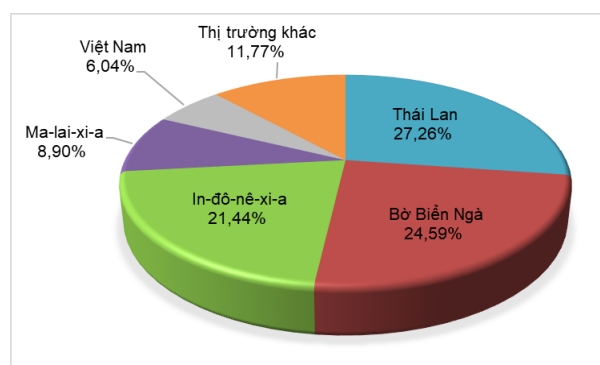
### Cơ cấu thị trường ngoài khối cung cấp cao su tự nhiên cho EU

(% tính theo lượng)

Năm 2021



Năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Trong năm 2022, EU nhập khẩu 1,26 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002) từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 3,37 tỷ Eur (tương đương 3,67 tỷ USD), giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 35,1% về trị giá so với năm 2021. Nga, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Anh là 5 thị trường ngoài khối lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho EU, trong đó nhập khẩu từ Nga và Anh giảm, nhập khẩu từ 3 thị trường còn lại tăng khá so với năm 2021.

Cơ cấu thị trường ngoài khối cung cấp cao su tổng hợp cho EU trong năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nga trong tổng nhập khẩu của EU giảm mạnh; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Trung Quốc lại tăng mạnh. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,01% trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày đầu tháng 4/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng mạnh.
- ▶ Trong nước, đầu tháng 4/2023, giá cà phê Robusta tăng 700 – 800 đồng/kg.
- ▶ Tháng 3/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tăng 5,5% so với tháng 2/2023 và tăng 2,0% so với tháng 3/2022, lên mức 2.293 USD/tấn.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 22,13% trong 2 tháng đầu năm 2022 lên 23,69% trong 2 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

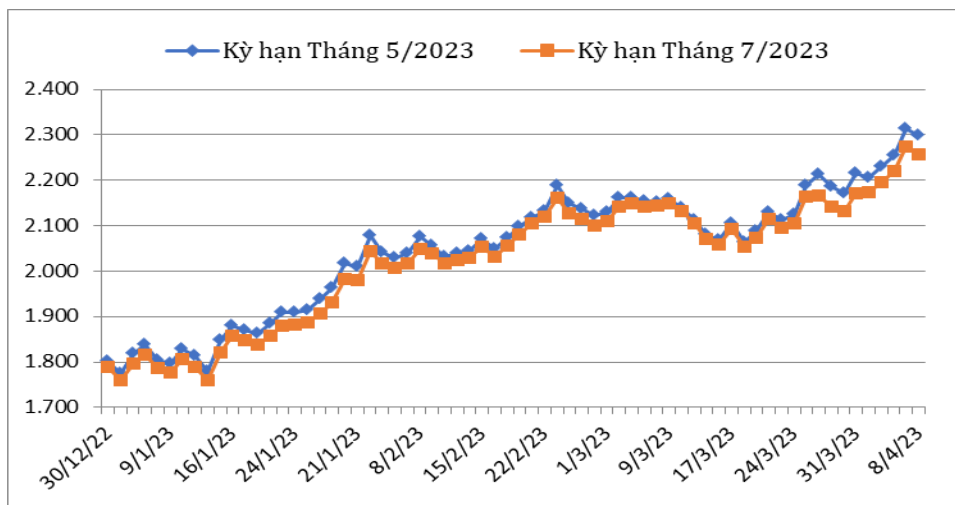
Những ngày đầu tháng 4/2023, giá cà phê Robusta và Arabica tăng sau khi có ước tính của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) về tiêu thụ cà phê toàn cầu sẽ khoảng 178,50 triệu bao, trong khi nguồn cung cà phê toàn cầu ước tính chỉ khoảng 171,30 triệu bao. Do đó, thị trường cà phê thế giới sẽ thiếu hụt 7,27 triệu bao. Thị trường cũng đang chờ dữ liệu báo cáo xuất khẩu cà phê tháng 3/2023 của Bra-xin khi ước tính ban đầu giảm tới 20% so với cùng kỳ năm trước.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/4/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023, tháng 9/2023 và tháng 11/2023 tăng lần lượt



3,8%, 4,2%, 4,5% và 5,0% so với ngày 28/3/2023, lên mức 2.299 USD/tấn; 2.256 USD/tấn, 2.216 USD/tấn và 2.177 USD/tấn.

**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 12/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**

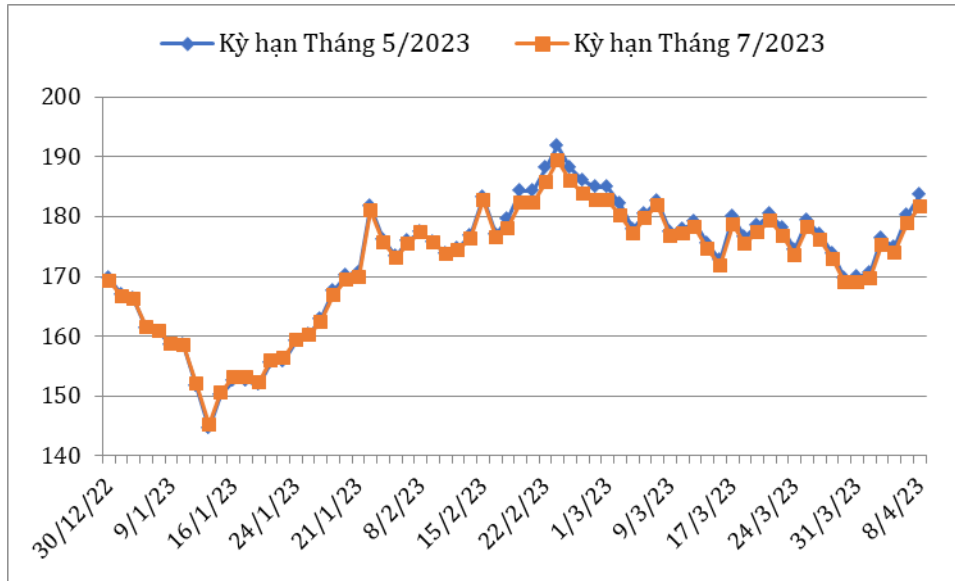


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/4/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023, tháng 9/2023 và tháng 12/2023 tăng lần lượt

3,8%, 3,2%, 3,0% và 2,8% so với ngày 28/3/2023, lên mức 183,6 Uscent/lb, 181,7 Uscent/lb, 179,7 Uscent/lb và 177,8 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York  
từ cuối tháng 12/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/4/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023, tháng 9/2023 và tháng 12/2023 tăng lần lượt 6,5%, 3,4%, 2,3% và 2,9% so với ngày 28/3/2023, lên mức 240 Uscent/lb; 224,95 Uscent/lb, 220,4 Uscent/lb

và 220,35 Uscent/lb.

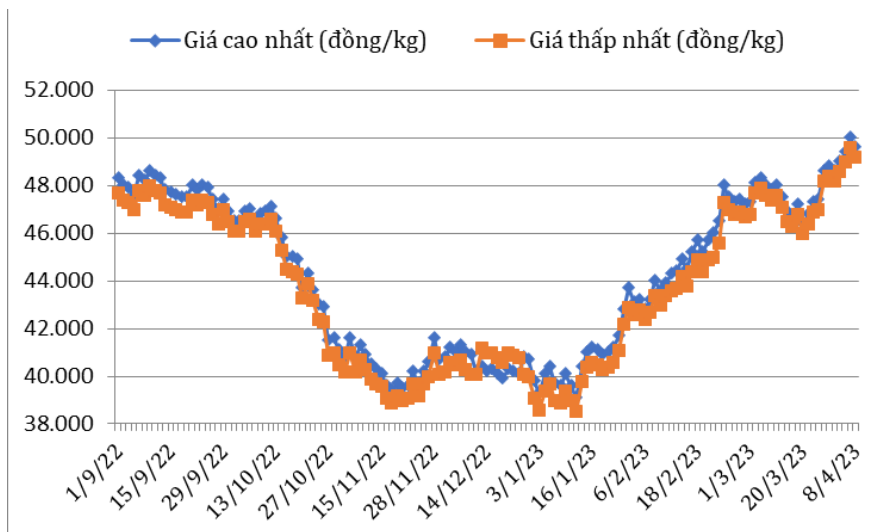
Dự báo tốc độ tăng giá cà phê thế giới sẽ chậm lại. Lo ngại lạm phát ở châu Âu và lãi suất ở Hoa Kỳ sẽ ảnh hưởng đến chi tiêu của người tiêu dùng khiến mức tiêu thụ cà phê sẽ không còn chắc chắn.

**TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 700 – 800 ĐỒNG/KG**

Những ngày đầu tháng 4/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng mạnh so với cuối tháng 3/2022. Ngày 8/4/2023, giá cà phê Robusta tăng 700 – 800 đồng/kg so với ngày 28/3/2023. Tại các tỉnh

Gia Lai và Đắk Nông, giá cà phê Robusta cùng tăng 700 đồng/kg, lên mức 49.400 – 49.500 đồng/kg; tại các tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk, giá cà phê Robusta tăng 800 đồng/kg, lên mức 49.200 - 49.600 đồng/kg.

**Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa  
từ đầu tháng 9/2022 đến nay**



Nguồn: giacaphe.com

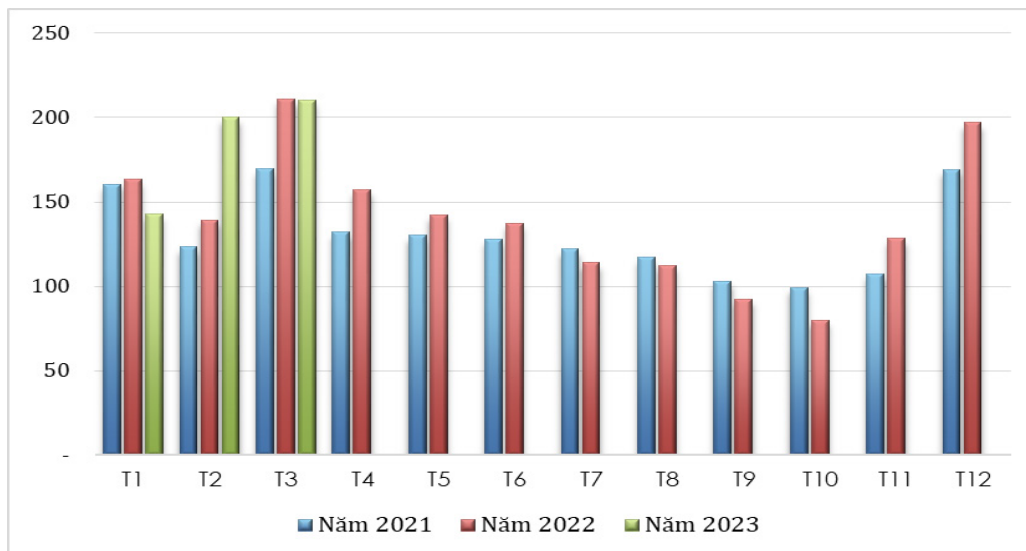
## THÁNG 3/2023, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 3/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 210,37 nghìn tấn, trị giá 482,43 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với tháng 2/2023; so với tháng 3/2022

giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá. Tính chung quý I/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 552,61 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,23 tỷ USD, giảm 5,0% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



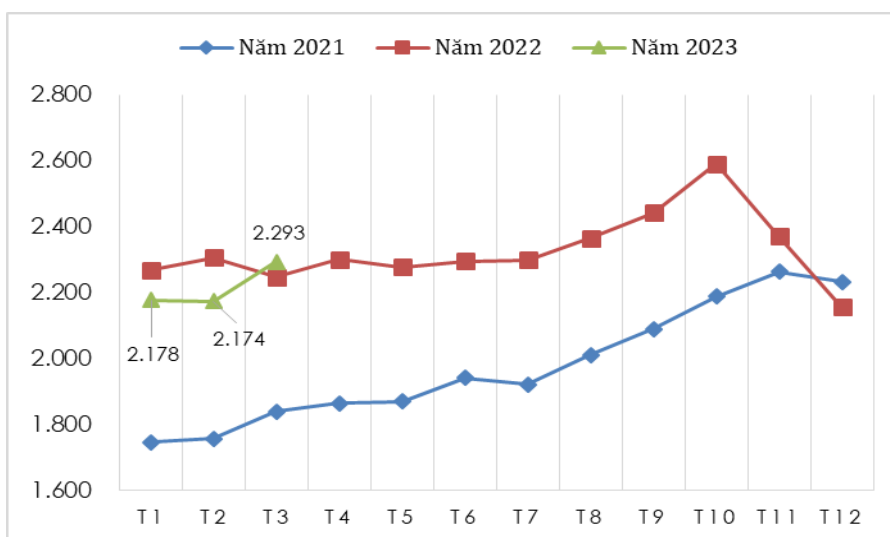
Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

### Diễn biến giá

Tháng 3/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.293 USD/tấn, tăng 5,5% so với tháng 2/2023 và tăng 2,0% so với tháng 3/2022. Tuy

niên, tính chung quý I/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.222 USD/tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### Cơ cấu thị trường

Tháng 3/2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Bỉ, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hà Lan giảm so với tháng

3/2022, tuy nhiên xuất khẩu sang một số thị trường tăng trưởng từ 2 đến 3 con số, gồm: In-đô-nê-xi-a, Nga,

An-giê-ri-a, Hoa Kỳ.

Quý I/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Bỉ, Tây Ban Nha,

Nhật Bản, Hà Lan. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang In-đô-nê-xi-a và An-giê-ri-a ghi nhận tốc độ tăng trưởng lên đến 3 con số so với quý I/2022.

### 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2023

Thị trường	Tháng 3/2023		So với tháng 3/2022 (%)		Quý I/2023		So với quý I/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>210.372</b>	<b>482.434</b>	<b>-0,3</b>	<b>1,7</b>	<b>552.613</b>	<b>1.227.818</b>	<b>-5,0</b>	<b>-5,3</b>
Đức	29.568	61.046	12,8	3,8	77.490	156.224	5,6	-4,3
Ý	17.950	37.682	0,6	-3,4	53.585	110.407	25,8	18,2
Hoa Kỳ	15.300	34.523	40,5	34,7	39.438	86.190	44,5	26,9
Nga	13.271	30.723	388,3	418,3	33.091	75.426	82,9	76,1
Bỉ	7.017	15.051	-76,0	-75,6	27.924	62.516	-57,6	-53,8
Tây Ban Nha	10.961	24.728	-10,7	-12,7	26.967	60.613	-0,6	-2,0
Nhật Bản	11.540	30.153	-11,1	-3,3	26.754	69.427	-22,7	-17,6
An-giê-ri	8.104	16.827	170,9	184,5	20.335	40.736	135,8	126,8
In-đô-nê-xi-a	6.940	17.981	548,0	362,8	13.695	39.256	275,8	209,1
Hà Lan	5.512	13.284	-50,8	-42,5	12.934	32.073	-14,0	-0,5
Thị trường khác	84.209	200.438	0,7	5,0	220.400	494.951	-17,0	-15,4

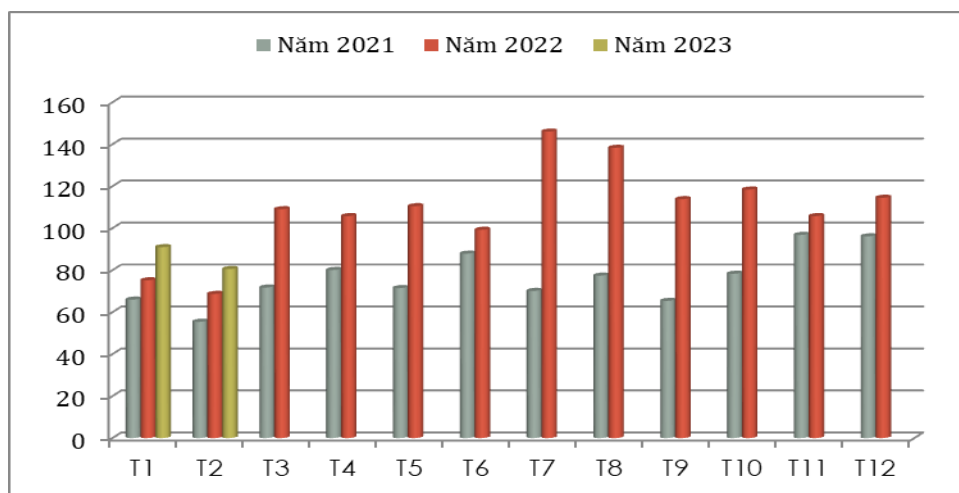
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀN QUỐC TRONG 2 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê đạt trên 29 nghìn tấn, trị giá 171,47 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

#### Hàn Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2012 - 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

#### Cơ cấu chủng loại

2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê (không bao gồm rang và khử caffeine) có mã HS 090111, lượng đạt trên 25 nghìn tấn, trị giá 111,14 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 25% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2022. Ngược lại, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê rang (không bao gồm caffeine) có mã HS 090121, giảm 15,3% về lượng và giảm 6,2% về trị giá, đạt 2,18 nghìn tấn, trị giá 50,48 triệu USD.

## Chủng loại cà phê Hàn Quốc nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Tên hàng	2 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Cơ cấu chủng loại (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>		<b>29.062</b>	<b>171.468</b>	<b>17,0</b>	<b>14,1</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
090111	Cà phê (không bao gồm rang và khử caffein)	25.003	111.143	18,2	25,0	86,03	85,15
090121	Cà phê rang (không bao gồm caffein)	2.177	50.485	-15,3	-6,2	7,49	10,34
090190	Vỏ và vỏ cà phê; chất thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào	1.059	194	387,2	212,9	3,64	0,87
090112	Cà phê rang, đã khử caffein	674	5.135	-8,3	77,9	2,32	2,96
090122	Cà phê rang, đã khử caffein	150	4.511	-10,3	-2,9	0,52	0,67

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế

### Cơ cấu nguồn cung

2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê từ trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các thị trường Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a.

Nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2023 đạt 7,58 nghìn tấn, trị giá trên 34 triệu USD, tăng 38,8% về lượng và tăng 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 21,99% trong 2 tháng đầu năm 2022 lên 26,09% trong 2 tháng đầu năm 2023.

Nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2023 đạt 6,88 nghìn tấn, trị giá 13 triệu USD, tăng 25,2% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam

trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 22,13% trong 2 tháng đầu năm 2022 lên 23,69% trong 2 tháng đầu năm 2023.

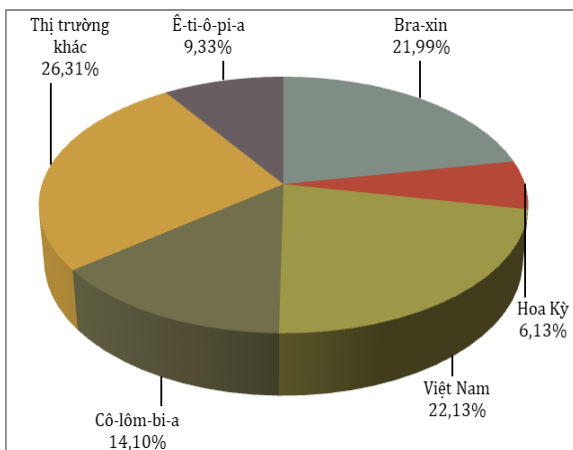
### 5 thị trường cung cấp cà phê lớn cho Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	2 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>29.062</b>	<b>171.468</b>	<b>5.900</b>	<b>17,0</b>	<b>19,2</b>	<b>1,9</b>
Bra-xin	7.582	34.011	4.486	38,8	36,6	-1,6
Việt Nam	6.883	13.014	1.891	25,2	-4,7	-23,9
Cô-lôm-bi-a	4.481	27.776	6.198	27,9	32,4	3,5
Ê-ti-ô-pi-a	2.408	13.901	5.773	3,9	24,1	19,4
Hoa Kỳ	930	15.265	16.408	-38,9	-13,7	41,2
Thị trường khác	6.777	67.501	9.960	3,7	21,9	17,5

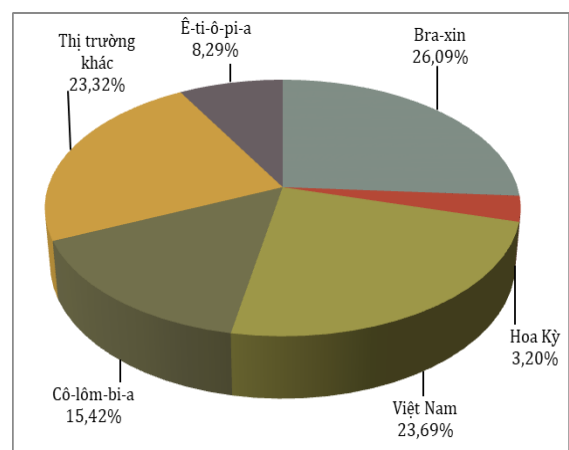
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc (% tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế



# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 4/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm; giá hạt tiêu của các nước sản xuất khác ổn định.
- ▶ Trong nước, giá hạt tiêu đen dao động trong biên độ hẹp.
- ▶ Tháng 3/2023, lượng hạt tiêu xuất khẩu ghi nhận mức cao kỷ lục kể từ tháng 4/2020.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh, từ 39,51% trong 2 tháng đầu năm 2022 xuống còn 24,7% trong 2 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 10 đầu tháng 4/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm; giá hạt tiêu của các nước sản xuất khác ổn định so với cuối tháng 3/2023.

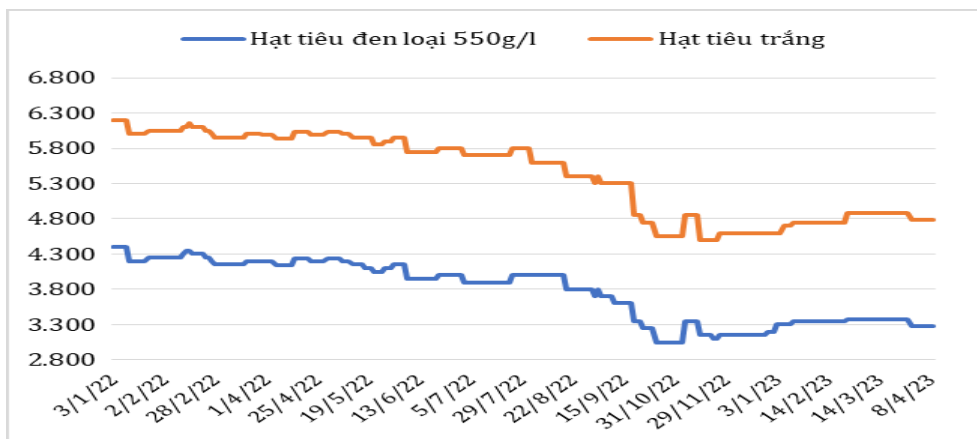
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 10/4/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 38 USD/tấn so với ngày 30/3/2023, xuống còn 3.605 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 85 USD/tấn so với ngày 30/3/2023, xuống mức 6.056 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 10/4/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 2.950 USD/tấn so với ngày 30/3/2023.



+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 10/4/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định so với ngày 30/3/2023, ở mức 3.225 USD/tấn và 3.275 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 30/3/2023, ở mức 4.780 USD/tấn.

**Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo giá hạt tiêu thế giới sẽ không có sự biến động mạnh. Nguồn cung hạt tiêu dồi dào, nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc và một số thị trường khác tăng bù đắp cho sự sụt giảm của thị trường Hoa Kỳ và EU. Hiện

các nhà nhập khẩu có dấu hiệu tăng cường mua hàng với những đơn hàng xa trong quý III và quý IV/2023, tuy nhiên, lượng giao dịch không nhiều.

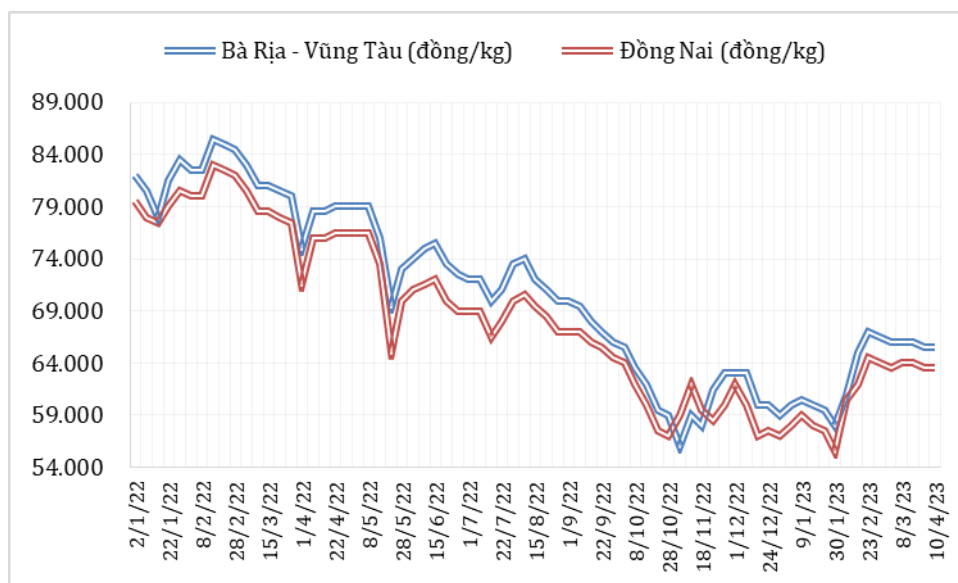
## TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ỔN ĐỊNH

Trong 8 ngày đầu tháng 4/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa nhìn chung khá ổn định so với cuối tháng 3/2023. Tính đến thời điểm cuối tháng 3/2023, vụ thu hoạch hạt tiêu của Việt Nam đã đạt khoảng 70% nên lượng hàng khá dồi dào. Các đại lý, thương lái bắt đầu thu mua hạt tiêu để xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Ngày 10/4/2023, giá hạt tiêu đen tại các tỉnh Đồng

Nai, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu ổn định so với ngày 30/3/2023, lần lượt ở mức 63.500 đồng/kg, 65.000 đồng/kg, 65.500 đồng/kg. Tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, giá hạt tiêu giảm 500 đồng/kg, xuống còn 63.000 – 64.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ổn định ở mức 97.000 đồng/kg so với cuối tháng 3/2023, nhưng thấp hơn nhiều so với mức 116.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

## THÁNG 3/2023, LƯỢNG HẠT TIÊU XUẤT KHẨU GHI NHẬN MỨC CAO KỶ LỤC KỂ TỪ THÁNG 4/2020

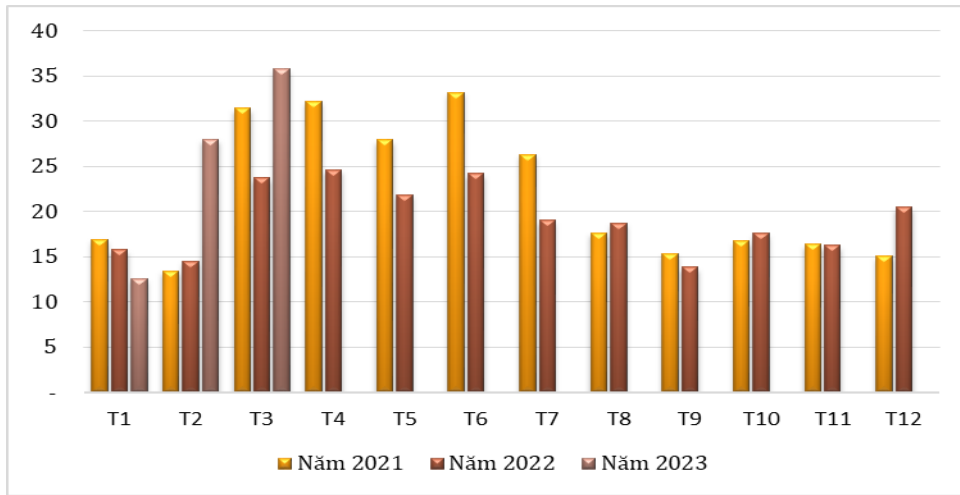
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 3/2023 đạt xấp xỉ 35,75 nghìn tấn, trị giá 106,47 triệu USD, tăng 27,6% về lượng và tăng 26,5% về trị giá so với tháng 2/2023; so với tháng 3/2022 tăng 50,6% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá. Tính chung quý I/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt xấp xỉ 76,2 nghìn tấn, trị giá 233,45 triệu USD, giảm 6,0% về lượng và giảm 34,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

**Dự báo**, hoạt động xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ diễn ra sôi động hơn trong quý II/2023 nhờ nhu cầu tăng cao từ các thị trường Trung Quốc, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, ASEAN, Thổ Nhĩ Kỳ..., bù đắp cho nhu cầu nhập khẩu vẫn trầm lắng của thị trường Hoa Kỳ và EU.



## Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

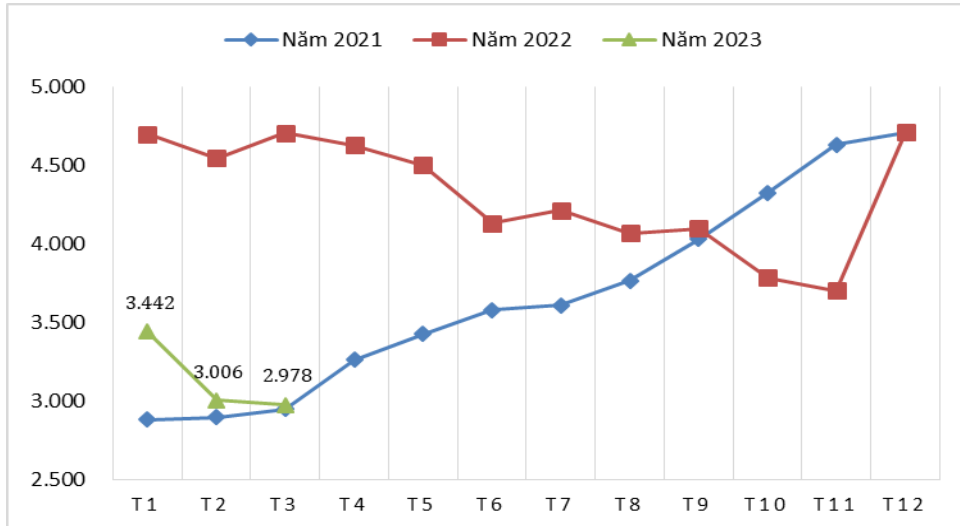
### Diễn biến giá

Tháng 3/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 2.978 USD/tấn, giảm 0,9% so với

tháng 2/2023 và giảm 36,7% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.064 USD/tấn, giảm 34,3% so với cùng kỳ năm 2022.

## Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### Cơ cấu thị trường

Tháng 3/2023, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ấn Độ, Đức, Hà Lan, Anh giảm so với cùng kỳ năm 2022. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Xin-ga-po, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập tăng trưởng từ 3 đến 4 con số.

Tính chung quý I/2023, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Hoa Kỳ, Đức, Hà Lan, Anh giảm so với cùng kỳ năm 2023. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Phi-líp-pin, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập... tăng mạnh.

## 10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2023

Thị trường	Tháng 3/2023		So với tháng 3/2022 (%)		Quý I/2023		So với quý I/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>35.747</b>	<b>106.469</b>	<b>50,7</b>	<b>-4,7</b>	<b>76.193</b>	<b>233.455</b>	<b>41,7</b>	<b>-6,9</b>
Hoa Kỳ	4.781	18.761	-10,9	-30,0	11.753	47.062	-21,6	-36,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.242	3.824	-31,0	-54,4	3.805	11.795	8,0	-25,8
Ấn Độ	1.656	5.319	-20,5	-43,8	3.091	9.907	-20,7	-44,1
Xin-ga-po	726	2.038	1.862,2	1.197,0	1.856	5.105	2.589,9	1.348,8
Đức	867	3.672	-44,3	-54,7	1.685	6.957	-49,3	-59,2
Thổ Nhĩ Kỳ	696	2.986	337,7	362,2	1.592	6.612	296,0	287,4
Ai Cập	641	2.058	254,1	166,9	1.538	4.483	258,5	139,2
U-crai-na	491	1.524			1.502	4.418	6.158,3	3.750,6
Hà Lan	801	3.508	-29,4	-42,5	1.468	6.467	-46,0	-54,9
Anh	464	1.840	-15,9	-37,4	1.288	5.526	-18,1	-32,3
Thị trường khác	23.382	60.938	115,3	26,1	46.615	125.122	104,2	25,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### Về chủng loại xuất khẩu

2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hạt tiêu đen, tỷ trọng chiếm 81,2% tổng lượng và chiếm 74,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của cả nước. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu hạt tiêu đen đóng góp phần lớn vào sự tăng trưởng của toàn ngành. Tương tự, xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng trưởng 2 con số cho thấy ngành hàng đã chú trọng hơn đến đa dạng sản phẩm. Tuy nhiên, lượng và trị giá xuất khẩu hạt tiêu chế biến vẫn còn ở mức thấp, cần chú trọng đến phân khúc này trong thời gian tới.

### Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hạt tiêu đen	32.884	94.465	2.873	68,6	7,9	-36,0
Hạt tiêu đen xay	3.212	15.215	4.737	-30,1	-33,9	-5,4
Hạt tiêu trắng	2.310	10.432	4.515	-39,5	-55,2	-25,9
Hạt tiêu trắng xay	1.034	6.310	6.100	10,1	10,6	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

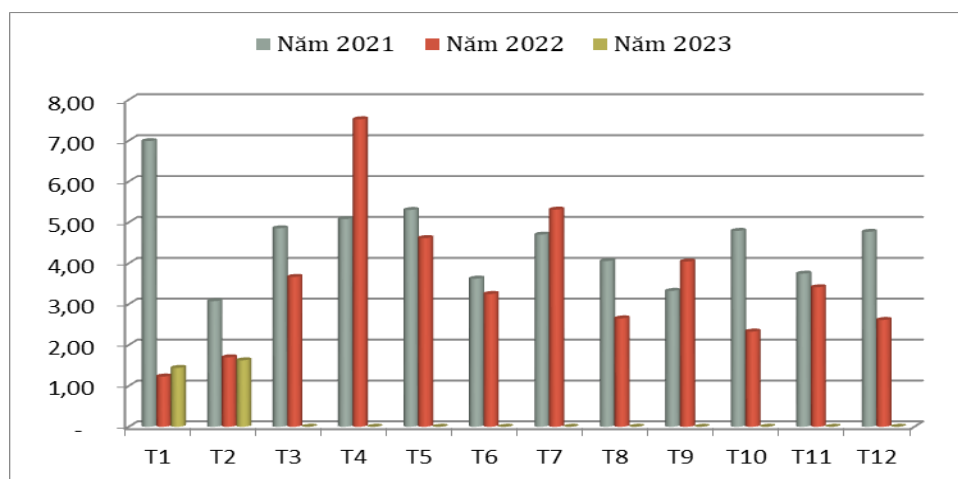


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt tiêu của thị trường này trong tháng 2/2023 đạt 1,62 triệu USD, giảm 4,3% so với tháng

2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt 3,06 triệu USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2022.

**Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023**  
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Về cơ cấu nguồn cung**

2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ 19 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung hạt tiêu chủ yếu cho Trung Quốc từ In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Áo.

Tháng 2/2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a đạt 740 nghìn USD, tăng 501,7% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc từ In-đô-nê-xi-a đạt 1,68 triệu USD, tăng tới 1.265,3% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh, từ 4,20% trong 2 tháng đầu năm 2022 lên tới 54,8% trong 2 tháng đầu năm 2023.

Trong khi đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 602 nghìn USD trong tháng 2/2023, tăng 50% so với tháng 2/2022. Tuy nhiên, trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam giảm 34,5% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 757 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh, từ 39,51% trong 2 tháng đầu năm 2022 xuống còn 24,7% trong 2 tháng đầu năm 2023.

Như vậy có thể thấy, ngành hạt tiêu Việt Nam đang chịu sự cạnh tranh gay gắt tại thị trường Trung Quốc từ các nhà xuất khẩu In-đô-nê-xi-a.

**5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 2/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2022 (%)	Thị phần (%)	
					2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>1.625</b>	<b>-4,3</b>	<b>3.065</b>	<b>4,7</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
In-đô-nê-xi-a	740	501,7	1.679	1.265,3	54,80	4,20
Việt Nam	602	50,0	757	-34,5	24,70	39,51
Áo	132		324		10,56	0,00
Ý			94	-55,3	3,08	7,22
Hoa Kỳ	81	20.012,4	89	381,0	2,90	0,63
Thị trường khác	70	-93,3	121	-91,4	3,96	48,44

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(\* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 50,3 nghìn tấn, trị giá 244,5 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 30,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 21,3 nghìn tấn, trị giá 35,2 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Anh giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 2/2023 xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 18,98 nghìn tấn, trị giá 93,2 triệu USD, giảm 26,6% về lượng và giảm 23,3% về trị giá so với tháng 2/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 2/2023 đạt 4.911,2 USD/tấn, tăng 4,5% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 50,3 nghìn tấn, trị giá đạt 244,5 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 30,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 2 tháng đầu năm 2023 đạt 4.860,7 USD/tấn, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu chè xanh của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023 đạt 42,9 nghìn tấn, trị giá 177,1 triệu USD, giảm 22,1% về lượng và giảm 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xanh xuất khẩu bình quân đạt 4.860,1 USD/tấn, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2022. Lượng chè xanh xuất khẩu chiếm 85,2% tổng lượng chè xuất khẩu, còn lại là chè đen, chè ô long, chè phổ Nhĩ...

Ma-rốc là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023, đạt 7 nghìn



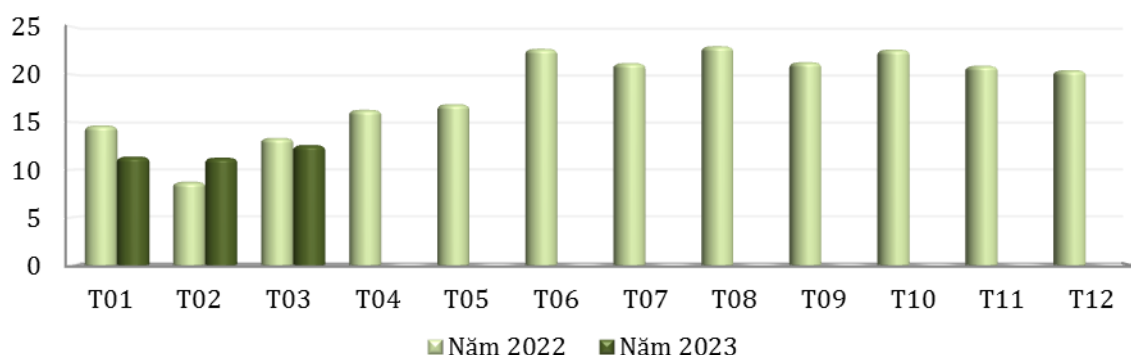
tấn, trị giá 22,9 triệu USD, giảm 49,8% về lượng và giảm 50,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường U-dơ-bê-ki-xtan; Ga-na; Bê-nanh; Nga...

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 3/2023 đạt 7,7 nghìn tấn, trị giá 12,6 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với tháng 3/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 3/2023 đạt 1.624,7 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng 3/2022.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 21,3 nghìn tấn, trị giá 35,2 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.651,4 USD/tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2022.

## Kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong 3 tháng đầu năm 2023, chè xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan đạt 7,6 nghìn tấn, trị giá 13,4 triệu USD, tăng 3% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng xuất khẩu tới Pa-ki-xtan chiếm 35,6% tổng lượng chè xuất khẩu.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, chè xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 2,5 nghìn tấn, trị giá 4 triệu USD, giảm 15,5% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu tới thị trường Nga đạt 2 nghìn tấn, trị giá 3,2 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 16,9% về trị giá; xuất khẩu tới In-đô-nê-xi-a đạt 1,4 nghìn tấn, trị giá 1,5 triệu USD, giảm 29,6% về lượng và giảm 26,6% về trị giá...

Đáng chú ý, chè xuất khẩu tới thị trường Ấn Độ,



Trung Quốc, Ả rập Xê Út tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2023. Trong đó, xuất khẩu chè tới thị trường Trung Quốc đạt 735 tấn, trị giá 2,2 triệu USD, tăng 154,3% về lượng và tăng 430,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè bình quân xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 2.930,4 USD/tấn, tăng 108,5% so với cùng kỳ năm 2022.

### Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2023

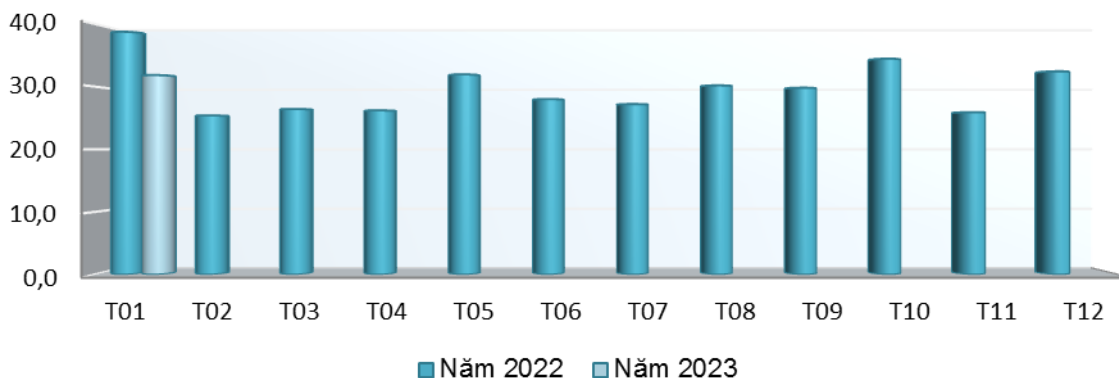
Thị trường	3 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>21.323</b>	<b>35.212</b>	<b>1.651,4</b>	<b>-7,1</b>	<b>-4,1</b>	<b>3,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Pa-ki-xtan	7.582	13.416	1.769,4	3,0	0,3	-2,6	35,6	32,1
Đài Loan	2.528	3.999	1.581,7	-15,5	-8,9	7,8	11,9	13,0
Nga	2.010	3.230	1.606,8	-8,6	-16,9	-9,1	9,4	9,6
In-đô-nê-xi-a	1.433	1.536	1.072,0	-29,6	-26,6	4,3	6,7	8,9
I-rắc	1.393	2.075	1.489,3	15,8	2,5	-11,5	6,5	5,2
Hoa Kỳ	1.042	1.343	1.289,1	-44,5	-51,8	-13,2	4,9	8,2
Ma-lai-xi-a	803	613	763,6	-18,7	-8,0	13,2	3,8	4,3
Ấn Độ	790	974	1.233,2	18,3	28,4	8,5	3,7	2,9
Trung Quốc	735	2.154	2.930,4	154,3	430,3	108,5	3,4	1,3
Ả rập Xê Út	561	1.411	2.515,2	29,3	16,0	-10,2	2,6	1,9
Thị trường khác	2.446	4.462	1.824,2	-15,7	-12,6	3,7	11,5	12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của thị trường Anh trong năm 2022 đạt 356,5 triệu USD, tăng 15,7% so với năm 2021. Sang tháng 1/2023, nhập khẩu chè của Anh đạt 31,8 triệu USD, giảm 17,8% so với tháng 1/2022.

**Kim ngạch nhập khẩu chè của Anh năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)**



Nguồn: ITC

Về thị trường: Anh nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Kê-ni-a và Ấn Độ. Trong năm 2022, trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 53,7% tổng trị giá chè nhập khẩu. Trong tháng 1/2023, trị giá nhập khẩu chè của Anh từ 2 thị trường này chiếm 64,9%, tăng 8,9 điểm phần trăm so với tháng 1/2022.

Nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp trong tổng trị giá nhập khẩu chè của Anh. Trong năm 2022, nhập khẩu chè từ Việt Nam vào thị trường Anh đạt 1,66 triệu USD, giảm 10,2% so với năm 2021; Tháng 1/2023 đạt 150 nghìn USD, giảm 58,6% so với tháng 1/2022. Tỷ trọng chè nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,5% tổng trị giá nhập khẩu chè vào thị trường Anh.

**Thị trường cung cấp chè (HS 0902, 0903) cho thị trường Anh năm 2022 và tháng 1/2023**

Thị trường	Năm 2022 (Nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tháng 1/2023 (nghìn USD)	So với tháng 1/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Tháng 1/2023	Tháng 1/2022
<b>Tổng</b>	<b>356.470</b>	<b>15,7</b>	<b>31.823</b>	<b>-17,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Kê-ni-a	135.249	5,0	13.135	-3,3	41,3	35,1
Ấn Độ	56.049	26,3	7.563	-6,7	23,8	20,9
Ru-an-đa	20.387	61,5	2.150	-25,0	6,8	7,4
Xri Lan-ca	15.353	48,4	976	-39,9	3,1	4,2
Trung Quốc	17.153	51,8	964	-57,4	3,0	5,8
Ba Lan	11.455	-22,8	949	-34,4	3,0	3,7
Thụy Sĩ	16.942	-0,9	719	21,0	2,3	1,5
Ma-la-uy	21.914	33,0	667	-68,1	2,1	5,4
Nam Phi	5.061	15,5	650	117,4	2,0	0,8
Hoa Kỳ	1.737	-18,6	599	218,6	1,9	0,5
...						
Việt Nam	1.656	-10,2	150	-58,6	0,5	0,9
Thị trường khác	53.514	22,2	3.301	-37,7	10,4	13,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC



Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính thị trường Anh nhập khẩu. Trong năm 2022, trị giá nhập khẩu chè đen đạt 324 triệu USD, tăng 15,6% so với năm 2021. Tính đến tháng 1/2023, nhập khẩu chè đen của Anh đạt 29,2 triệu USD, giảm 17,5% so với tháng 1/2022. Trong đó, Anh nhập khẩu chè đen chủ yếu từ Kê-ni-a và Ấn Độ.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh, Anh nhập khẩu trong năm 2022 đạt 30,8 triệu USD, tăng 13,4% so với năm 2021. Tháng 1/2023, Anh nhập khẩu chè xanh đạt 2,6 triệu USD, giảm 22,3% so với tháng 1/2022. Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ba Lan là 3 thị trường cung cấp chính chè xanh cho Anh, trị giá nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 59,2% tổng trị giá nhập khẩu chè xanh của Anh. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 4 cho Anh, tuy nhiên trị giá nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam chỉ chiếm 5,9% tổng trị giá nhập khẩu.



#### Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Anh trong tháng 1/2023

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2022 (Nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tháng 1/2023 (nghìn USD)	So với tháng 1/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Tháng 1/2023	Tháng 1/2022
<b>Chè đen</b>	<b>323.997</b>	<b>15,6</b>	<b>29.182</b>	<b>-17,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Kê-ni-a	135.246	5,0	13.135	-3,3	45,0	38,4
Ấn Độ	52.941	28,5	7.505	-2,5	25,7	21,7
Ru-an-đa	20.369	61,3	2.150	-25,0	7,4	8,1
Xri Lan-ca	13.522	56,5	835	-45,5	2,9	4,3
Thụy Sĩ	16.886	-0,6	716	22,4	2,5	1,7
...						
Việt Nam	111	-77,6	0	-100,0	0,0	0,1
Loại khác	84.922	18,6	4.841	-46,8	16,6	25,7
<b>Chè xanh</b>	<b>30.771</b>	<b>13,4</b>	<b>2.558</b>	<b>-22,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	11.299	50,9	644	-43,4	25,2	34,6
Hoa Kỳ	1.075	-6,4	578	580,0	22,6	2,6
Ba Lan	1.742	-42,0	292	111,6	11,4	4,2
Việt Nam	1.545	14,6	150	-54,4	5,9	10,0
Xri Lan-ca	1.831	7,5	141	50,0	5,5	2,9
Thị trường khác	13.279	6,8	753	-50,1	29,4	45,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 4/2023, giá sản lát xuất khẩu của Thái Lan giảm, trong khi giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa và tinh bột sản xuất khẩu ổn định.
- ▶ Đầu tháng 4/2023, giá thu mua sản tươi tại Tây Ninh tăng.
- ▶ Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam tháng 3/2023 giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Từ đầu tháng 4/2023 đến nay, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định so với cuối tháng 3/2023; trong khi giá sản lát xuất khẩu được điều chỉnh giảm so với cuối tháng 3/2023.

Ngày 04/4/2023, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 550 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối

tháng trước; giá tinh bột sản nội địa cũng được giữ mức 17,80 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 3/2023.

Ngày 06/4/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu sản lát xuống mức 265-275 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 3/2023; Trong khi giá sản nguyên liệu được giữ ở mức 3,05-3,9 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 3/2023.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội sản Việt Nam, trong 10 ngày đầu tháng 4/2023, giá sản tươi thu mua tại Tây Ninh dao động ở mức 3.400-4.200 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với cuối tháng 3/2023; Tại Đắk Lắk giá dao động ở mức 3.000-3.050 đồng/kg; Tại Gia Lai dao động ở mức 3.300-3.600 đồng/kg; Tại miền Trung giá sản tươi dao động ở mức 2.650-3.000 đồng/kg; Tại miền Bắc giá sản tươi dao động ở mức 2.400-2.600 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 3/2023.

Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá trong khoảng 515-535 USD/tấn, FOB cảng TP. Hồ Chí Minh, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 3/2023. Giá tinh bột sản giao tại Móng Cái và Lạng Sơn ở mức 3.500 – 3.750 CNY/tấn, tăng 50 CNY/tấn so với cuối tháng 3/2023.

Trong khi giá đường kính trắng tại Trung Quốc tăng mạnh, các nhà máy đang tìm kiếm nguồn cung đường lỏng thay thế, trong đó tinh bột sản biến tính thành đường lỏng là một lựa chọn. Tuy nhiên, mức giá chào bán của nhiều nhà máy Việt Nam cũng như các nhà máy của Thái Lan cao, nên vẫn chưa được nhiều nhà máy Trung Quốc chấp nhận.

Hầu hết các nhà máy khu vực phía Bắc đã dừng chạy máy, kết thúc niên vụ sản xuất 2022/23. Lượng hàng tồn kho của các nhà máy không nhiều, nên các nhà máy có nguồn tài chính sẵn có sẽ duy trì lượng hàng bán ra đều đều cho tới vụ mới (tháng 8/2023).

Giá chấp nhận mua của khách hàng Trung Quốc được đẩy lên, theo đó số lượng hàng giao qua các cảng, cửa khẩu cũng tăng hơn so với mấy tuần trước đó.

Giá sản lát vẫn được duy trì ổn định ở mức cao. Nguồn hàng nhập kho trong vụ 2022/23 đạt thấp, dự báo giá sản lát sẽ tăng tại thời điểm trước khi vào đầu vụ 2023/24. Lượng hàng sản lát đưa về trữ kho giảm mạnh do cạn nguồn cung. Giá xuất khẩu sản lát sang thị trường Trung Quốc khoảng 305 USD/tấn, FOB Quy Nhơn; trong khi, giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 355 USD/tấn, FOB Quy Nhơn, ổn định so với cuối tháng 3/2023.

Thiếu nguyên liệu, nhiều nhà máy sản kết thúc vụ sớm. Tình trạng thiếu nguyên liệu đang diễn ra gay gắt tại vùng trồng sản của tỉnh Phú Yên khi niên vụ 2022/23 diện tích sản của địa phương này chỉ còn 23.000 ha, giảm gần 5.000 ha so với vụ trước. Không chỉ diện tích canh tác giảm mạnh, năng suất sản cũng không cao vì bệnh khảm lá. Vùng đạt cao nhất khoảng hơn 22 tấn/ha và phần lớn diện tích năng suất chỉ đạt 14-15 tấn, giảm 3-5 tấn/ha so với những năm trước. Ngoài ra, các nhà máy trong tỉnh đang phải cạnh tranh nguyên liệu do các nhà máy ở ngoài tỉnh vào thu mua sản củ. Chính những điều này khiến các nhà máy thiếu trầm trọng nguyên liệu hoạt động. Vì thiếu nguyên liệu, trong khi giá sản tươi tăng cao nên các nhà máy sẽ phải kết thúc vụ sản xuất sớm hơn đến 1 tháng so với mọi năm.

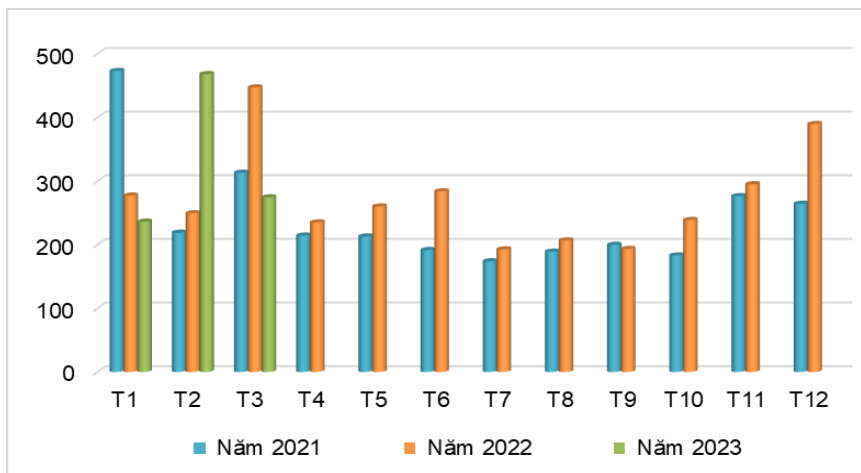


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2023, Việt Nam xuất khẩu được 274,38 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 105,08 triệu USD, giảm 41,4% về lượng và giảm 40,3% về trị giá so với tháng 02/2023; So với tháng 3/2022 giảm 38,5% về lượng và giảm 46,8% về trị giá. Giá xuất khẩu

trung bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 383 USD/tấn, tăng 1,8% so với tháng 02/2023, nhưng giảm 13,4% so với tháng 3/2022. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 977,43 nghìn tấn, trị giá 372,75 triệu USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam năm 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 3/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 82,25% tổng lượng sắn xuất khẩu của cả nước, với 225,67 nghìn tấn, trị giá 83,99 triệu USD, giảm 48,3% về lượng và giảm 48,1% về trị giá so với tháng 02/2023; So với tháng 3/2022 giảm 43,7% về lượng và giảm 53,1% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 885,46

nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 331,87 triệu USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang nhiều thị trường đã tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý là các thị trường như: thị trường Đài Loan, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản...

### Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 3/2023 và 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 3/2023		So với tháng 3/2022 (%)		3 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>274.385</b>	<b>105.086</b>	<b>-38,5</b>	<b>-46,8</b>	<b>977.438</b>	<b>372.750</b>	<b>2,5</b>	<b>-9,2</b>
<b>Sắn</b>	<b>131.427</b>	<b>38.808</b>	<b>-3,2</b>	<b>-3,3</b>	<b>378.240</b>	<b>104.447</b>	<b>19,3</b>	<b>15,7</b>
Trung Quốc	225.670	83.992	-43,7	-53,1	885.461	331.877	0,4	-12,7
Hàn Quốc	31.041	12.069	-10,3	2,8	42.100	16.479	-11,5	1,2
Đài Loan	5.825	2.956	282,5	247,1	15.895	7.618	118,5	98,2
Phi-líp-pin	3.253	1.510	-28,6	-34,9	9.268	4.279	51,8	38,8
Ma-lai-xi-a	2.055	1.004	141,2	131,6	3.189	1.542	125,2	110,9
Nhật Bản	493	249			1.764	876	2.745	1.401
Pa-ki-tan		0	-100	-100	95	44	-86	-92
Thị trường khác	6.048	3.307	63,9	19,8	19.666	10.036	134,8	76,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ **Sẵn lát:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu sẵn lát của Trung Quốc tiếp tục tăng, trong khi nhập khẩu tinh bột sắn giảm nhẹ. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu 1,2 triệu tấn sẵn lát, với trị giá 323,19 triệu USD, tăng 1% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam và Lào là 3 thị trường cung cấp sẵn lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sẵn lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam tăng, trong khi giảm từ Thái Lan và Lào.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn cung cấp sẵn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc. Trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam 167,04 nghìn tấn sẵn lát, với trị giá 44,23 triệu USD, tăng 27,6% về lượng và tăng 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần sẵn lát của Việt Nam chiếm 13,87% trong tổng lượng nhập khẩu sẵn lát của Trung Quốc, tăng so với mức 10,98% của 2 tháng đầu năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu từ Thái Lan 1,03 triệu tấn sẵn lát, với trị giá 278,74 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần sẵn lát của Thái Lan chiếm 86,06% trong tổng lượng nhập khẩu sẵn lát của Trung Quốc, giảm

so với mức 87,04% của 2 tháng đầu năm 2022.

+ **Tinh bột sắn:** Trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 660,82 nghìn tấn tinh bột sắn, trị giá 299,81 triệu USD, giảm 7% về lượng và giảm 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia tăng, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan giảm mạnh.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Thái Lan vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 301,47 nghìn tấn, trị giá 144,12 triệu USD, giảm 36,1% về lượng và giảm 42,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023, với 285,39 nghìn tấn, trị giá 124,69 triệu USD, tăng 56% về lượng và tăng 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 43,19% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 25,75% của 2 tháng đầu năm 2022; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 45,62%, giảm mạnh so với mức 66,46% của 2 tháng đầu năm 2022.

### Thị trường cung cấp sẵn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	2 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2023
<b>Sẵn lát (HS 07141020)</b>	<b>1.203.974</b>	<b>323.193</b>	<b>1,0</b>	<b>-1,0</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	1.036.093	278.748	-0,2	-1,4	87,04	86,06
Việt Nam	167.041	44.230	27,6	20,3	10,98	13,87
Lào	840	215	-96,4	-96,8	1,94	0,07
<b>Tinh bột sắn (HS 110814)</b>	<b>660.824</b>	<b>299.818</b>	<b>-7,0</b>	<b>-19,2</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	301.472	144.124	-36,1	-42,3	66,46	45,62
Việt Nam	285.390	124.692	56,0	32,7	25,75	43,19
Lào	65.002	27.164	80,4	51,4	5,07	9,84
Căm-pu-chia	8.900	3.814	29,2	7,4	0,97	1,35
In-đô-nê-xi-a	60	24	-99,4	-99,5	1,35	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo 2 tháng đầu năm 2023 tăng 21,6% về lượng do xuất khẩu sang Trung Quốc tăng.*
- ▶ *Theo Cơ quan liên bang về nghề cá của Nga, sản lượng thủy sản đánh bắt của nước này tính đến ngày 21/3/2023 đạt hơn 1,25 triệu tấn, cao hơn 11% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Xuất khẩu thủy sản quý I/2023 giảm mạnh, một phần do xuất khẩu quý I/2022 đã tăng đột biến (tăng tới 45,4% so với cùng kỳ năm 2021).*
- ▶ *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản 2 tháng đầu năm 2023 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Theo Cơ quan Nuôi trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo, tháng 2/2023 xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 93,5 nghìn tấn, trị giá 509 triệu USD, tăng 14,2% về lượng, nhưng giảm 4,3% về trị giá so với tháng 2/2022. Lượng tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo trong tháng 2/2023 tăng trong bối cảnh nhu cầu từ Trung Quốc tăng mạnh. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 188,3 nghìn tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, tăng 21,6% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ê-cu-a-đo trong tháng 2/2023, đạt 59,53 nghìn tấn, trị giá 313,3 triệu USD, tăng 36,3% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đạt 118,5 nghìn tấn, trị giá 622,99 triệu USD, tăng 41,5% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Hoa Kỳ tháng 2/2023 giảm 1,6% về lượng và giảm 15,2% về trị giá so với tháng 2/2022, đạt 15,1 nghìn tấn, trị giá 92,7 triệu USD. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ đạt 31,1 nghìn tấn, trị giá 194,07 triệu USD, tăng 5,4% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 2/2023, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang châu Âu cũng giảm 14,2% về lượng, xuống 14,2 nghìn tấn; xuất khẩu sang Anh giảm 39,3% về lượng xuống còn 534 tấn.



Giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo tháng 2/2023 ở mức 5,45 USD/kg, giảm 0,2% so với mức giá xuất khẩu trung bình tháng 1/2023 và giảm 16% so với mức giá trung bình tháng 2/2022. Tuy nhiên, so với mức giá thấp nhất 10 năm vào tháng 2/2021, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo tháng 2/2023 vẫn cao hơn 9%. Trong đó, giá xuất khẩu trung bình sang Trung Quốc giảm 16% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 5,26 USD/kg, giá xuất khẩu trung bình sang Hoa Kỳ giảm 14% xuống còn 6,14 USD/kg.

- Nga: Theo Cơ quan liên bang về nghề cá của Nga, sản lượng thủy sản đánh bắt của nước này tính đến ngày 21/3/2023 đạt hơn 1,25 triệu tấn, cao hơn 11% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng cá minh thái đạt 799 nghìn tấn, tăng 14% so với cùng kỳ năm ngoái. Các loài khác có sản lượng khai thác cao hơn là cá tuyết, cá trích và cá chim.

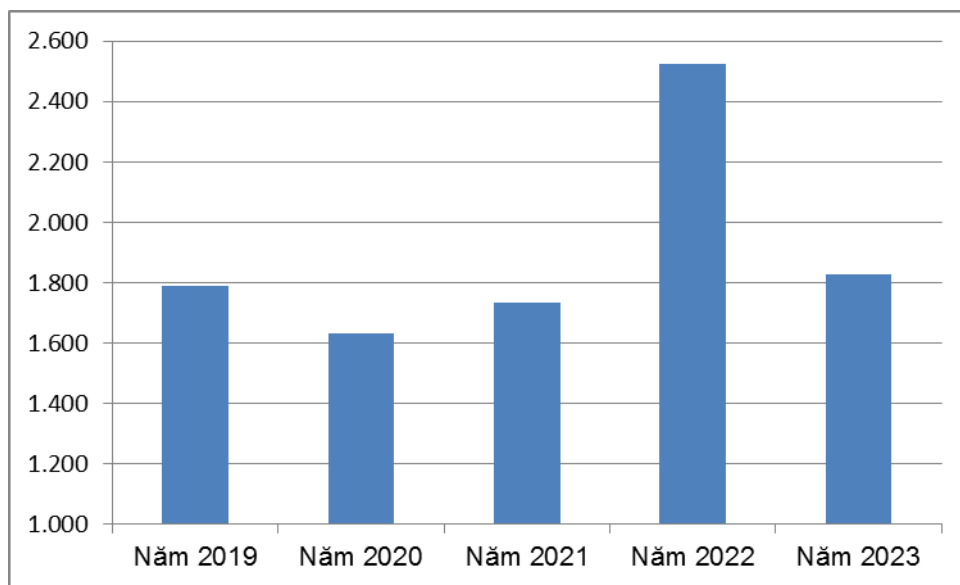
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2023 đạt 766,4 triệu USD, giảm 24,4% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,83 tỷ USD, giảm 27,3% so với quý I/2022. Xuất khẩu thủy

sản quý I/2023 giảm mạnh một phần do xuất khẩu quý I/2022 đã tăng đột biến tới 45,4% so với cùng kỳ năm 2021. So với thời điểm trước dịch Covid-19, xuất khẩu thủy sản quý I/2023 cao hơn 2,3% so với quý I/2019.

### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam quý I các năm 2019 -2023

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Quý I/2023, xuất khẩu thủy sản giảm mạnh khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường giảm, trong khi xuất khẩu sang Hồng Kông, Phi-lip-pin, Ix-ra-en tăng.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3/2023, đạt 135,6 triệu USD, giảm 2% so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản đạt 322,1 triệu USD, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do giá thủy sản giảm. Mặc dù vậy, tốc độ giảm xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản đã có dấu hiệu chậm lại.

Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ giảm mạnh do nhu cầu tiêu dùng tại thị trường này giảm bởi lạm phát cao, trong khi tồn kho thủy sản vẫn ở mức cao khi các nhà nhập khẩu đã đẩy mạnh nhập khẩu trong nửa đầu năm 2022. Dự kiến, quý II/2023 xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục giảm mạnh do mức nền cao của cùng kỳ năm 2022. Từ quý III/2023 trở đi, xuất

khẩu thủy sản sang thị trường này sẽ giảm chậm lại.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc chưa được như kỳ vọng, tiếp tục giảm 36,8% trong tháng 3/2023, đạt 112,76 triệu USD. Tính chung quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm 25,6% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 238,37 triệu USD. Hàng thủy sản của Việt Nam hiện đang chịu sức ép cạnh tranh lớn từ các nước cung cấp khác. Như với mặt hàng tôm của Việt Nam chịu sự cạnh tranh lớn của Ê-cu-a-đo và Ấn Độ khi thế mạnh của 2 nước này là sản phẩm tôm đông lạnh, cỡ nhỏ, giá rẻ. Các mặt hàng thủy hải sản khác, như các loài cá biển, mực, bạch tuộc... Việt Nam cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh của các nhà xuất khẩu từ các nước khác.

Đáng chú ý, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ix-ra-en tháng 3/2023 tăng 40% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 6,5 triệu USD. Tính chung 3 tháng

đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản sang Ix-ra-en đạt 19,49 triệu USD, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm 2022, là thị trường có mức tăng trưởng cao nhất. Mặc dù là thị trường nhỏ, nhưng trong bối cảnh nhu cầu từ các thị trường lớn, truyền thống đều đang bị ảnh hưởng bởi lạm phát, việc xuất khẩu thủy sản sang thị trường Ix-ra-en tăng là điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu thủy sản. Việc Bộ Công Thương hoàn tất Hiệp định Thương mại tự do (FTA) Việt Nam và Ix-ra-en vào ngày 2/4 được cho là rất có ý nghĩa với doanh nghiệp thủy sản. Hiện nay trong cơ cấu thị trường xuất khẩu, thị trường Ix-ra-en mặc dù chiếm tỷ trọng chưa cao, nhưng đây là một thị trường rất tiềm năng bởi có sức mua, khả năng thanh toán cao. Bởi vậy, thị trường này còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có thể khai thác trong thời gian tới.



### Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 3/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2022 (%)	3 tháng đầu năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>766.454</b>	<b>-24,4</b>	<b>1.829.587</b>	<b>-27,3</b>
Nhật Bản	135.656	-2,0	322.115	-7,2
Hoa Kỳ	128.471	-43,7	282.967	-50,7
Trung Quốc	112.758	-36,8	238.368	-25,6
Hàn Quốc	67.403	-17,5	171.521	-15,7
Thái Lan	22.174	-22,4	66.631	-17,4
Úc	26.140	-29,1	64.389	-30,4
Anh	25.968	10,2	63.170	-6,3
Đức	17.485	-15,7	43.622	-19,0
Hà Lan	18.387	-35,7	39.880	-44,3
Hồng Kông	15.291	73,7	39.011	16,7
Ca-na-đa	14.356	-59,4	34.132	-64,2
Ma-lai-xi-a	12.296	-26,2	29.939	-17,7
Đài Loan	10.097	-22,1	29.084	-14,9
Phi-lip-pin	9.269	11,9	28.991	30,5
Bỉ	10.938	-37,7	25.914	-40,8
Nga	9.210	252,8	25.597	-8,0
Mê-xi-cô	9.001	-27,9	21.563	-34,9
Xing-ga-po	8.381	4,1	21.165	0,6
Ý	7.030	-4,7	19.757	-4,1
Ix-ra-en	6.515	40,0	19.491	36,1
Thị trường khác	99.628	-12,4	242.281	-24,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 275,1 nghìn tấn, trị giá 284,6 tỷ Yên (tương đương 2,17 tỷ USD), giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ hầu hết các thị trường đều giảm về lượng, trừ nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng. Về trị giá, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ hầu hết các thị trường đều tăng, trừ nhập khẩu từ Trung Quốc và Nga giảm.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2023, sau Chi-lê, Trung Quốc và Na uy, đạt 19,6 nghìn tấn, trị giá 20,928 tỷ Yên (tương đương 160 triệu USD), giảm 8,4% về lượng, nhưng tăng 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 7,3% về lượng và 7,6% về trị giá trong 2 tháng đầu năm 2022 xuống còn 7,1% về lượng và 7,4% về trị giá trong 2 tháng đầu năm 2023. Trong khi đó, thị phần nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng so với cùng kỳ năm trước.



### Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	2 tháng đầu năm 2023			So với 2 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>275.104</b>	<b>284.604</b>	<b>2.170</b>	<b>-6,5</b>	<b>8,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chi-lê	38.354	42.035	321	-1,2	21,6	13,9	14,8	13,2	13,2
Trung Quốc	45.586	40.299	307	-20,4	-13,7	16,6	14,2	19,5	17,8
Na Uy	27.724	21.750	166	-8,5	5,9	10,1	7,6	10,3	7,8
Việt Nam	19.644	20.928	160	-8,4	5,6	7,1	7,4	7,3	7,6
Thái Lan	17.075	17.223	131	-11	6,5	6,2	6,1	6,5	6,2
Nga	11.941	15.810	121	-30,4	-34,2	4,3	5,6	5,8	9,2
Hồng Kông	6	14.130	108	-29,5	18,6	0,0	5,0	0,0	4,5
In-đô-nê-xi-a	18.825	14.048	107	26	16,5	6,8	4,9	5,1	4,6
Hoa Kỳ	16.063	13.290	101	-7,8	27,1	5,8	4,7	5,9	4,0
Ấn Độ	16.371	10.869	83	3,4	38,6	6,0	3,8	5,4	3,0
Thị trường khác	63.515	74.222	566	2,7	27,5	23,1	26,1	21,0	22,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản tăng nhập khẩu cá ngừ, cá chình, bạch tuộc, cua và cá hồi, trong khi giảm nhập khẩu tôm, cá đông lạnh, trứng cá...

### Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản 2 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	2 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>275.104</b>	<b>284.604</b>	<b>2.170</b>	<b>-6,5</b>	<b>8,5</b>
Cá ngừ	98.084	97.524	744	10,1	21,0
Tôm	30.917	42.500	324	-4,2	3,7
Cá Chình	1.221	18.036	138	17,3	22,3
Trứng cá	16.156	14.108	108	-3,4	23,3
Mực	19.570	14.180	108	-10,4	2,2
Bạch tuộc	9.370	9.321	71	3,5	28,8
Cua	2.769	6.274	48	45,4	-26,4
Bột cá	29	5.785	44	-91,4	43,6
Cá hồi	5.720	5.475	42	90,3	69,5
Cá đông lạnh khác	62.934	45.335	346	-13	-3,6
Thủy sản khác	28.334	26.065	199	-39,4	-14,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất và hàng thủ công của In-đô-nê-xi-a đạt 2,8 tỷ USD vào năm 2022.*
- ▶ *Tháng 1/2023, xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin đạt 45 triệu USD, giảm 25% so với tháng 12/2022 và giảm 27% so với tháng 1/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chiếm 81% tổng trị giá xuất khẩu.*
- ▶ *3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 2,8 tỷ USD, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan giảm.*

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**In-đô-nê-xi-a:** Theo nguồn globalwood.org, xuất khẩu đồ nội thất và hàng thủ công của In-đô-nê-xi-a đạt 2,8 tỷ USD vào năm 2022. Chính phủ nước này kỳ vọng xuất khẩu nhóm hàng này sẽ tăng lên 5 tỷ USD vào năm 2024. Để đạt được điều này, Bộ Công nghiệp In-đô-nê-xi-a đã đưa ra các chính sách hỗ trợ bao gồm: đảm bảo cung cấp nguyên liệu thô và phụ trợ, nâng cao năng lực công nghệ và nguồn nhân lực, ưu đãi thuế, phát triển thiết kế và tạo điều kiện tham gia triển lãm.

Bộ Công nghiệp In-đô-nê-xi-a có hai chiến lược để cải thiện lợi nhuận trong lĩnh vực này gồm: Thứ nhất, chú trọng hơn vào thị trường nội địa, đặc biệt là phân khúc trung lưu. Thứ hai là xuất khẩu sang các thị trường phi truyền thống như Ấn Độ và Trung Đông, nơi tăng trưởng trong lĩnh vực bất động sản tương đối ổn định.

Bộ Công nghiệp In-đô-nê-xi-a cũng kêu gọi các công ty thủ công và đồ nội thất vừa và nhỏ tiếp tục theo xu hướng thị trường toàn cầu và tích cực đổi mới sản phẩm. In-đô-nê-xi-a có lợi thế nhờ nguồn nguyên liệu gỗ, mây và tre đa dạng để tạo ra những thiết kế độc đáo và hấp dẫn. Theo Chủ tịch Hiệp hội Thủ công và Nội thất In-đô-nê-xi-a (HIMKI), xuất khẩu sang EU giảm vào năm 2022, nên các thành viên HIMKI hiện đang tìm hiểu các thị trường Trung Đông như Ca-ta, Ix-ra-en và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất.

**Bra-xin:** Theo nguồn globalwood.org, trong tháng 1/2023 xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin đạt 45 triệu USD, giảm 25% so với tháng 12/2022 và giảm 27% so với tháng 1/2022.



Theo Viện Nghiên cứu Thị trường (IEMI), nguyên nhân khiến xuất khẩu giảm là do các yếu tố nội tại liên quan đến kinh tế, chính trị, môi trường kinh doanh đối với ngành và thương mại quốc gia.

Ngoài ra, còn có các yếu tố bên ngoài như biến động tỷ giá hối đoái, hàng rào thuế quan, ngoại giao, cạnh tranh quốc tế, logistics, tình hình chuỗi cung ứng toàn cầu và nhu cầu quốc tế, tình hình kinh tế tại các thị trường nhập khẩu chính.

Bra-xin xuất khẩu đồ nội thất nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 1/2023, đạt 14,4 triệu USD, giảm 31,4% so với tháng 1/2022 và giảm 24,2% so với tháng 1/2021. Trị giá xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm 32% tổng trị giá xuất khẩu. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường U-ru-goay đạt 4,3 triệu USD, chiếm 9,5% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin.

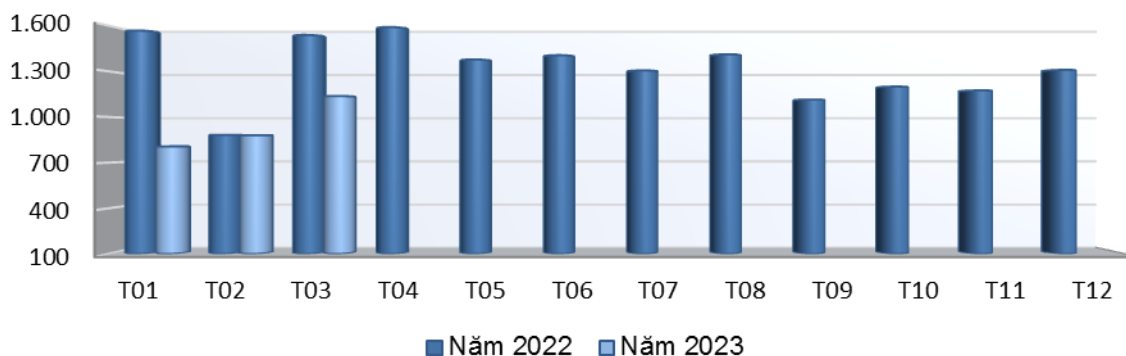
Theo Hiệp hội ngành nội thất Bra-xin và Cơ quan xúc tiến đầu tư và thương mại Bra-xin, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chiếm 81% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất của nước này vào tháng 1/2023; các loại khác là đồ nội thất bọc đệm chiếm 11,5%; nệm chiếm 3,6% và đồ nội thất bằng kim loại chiếm 3,5%.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 3/2023 đạt 1,14 tỷ USD, giảm 26,8% so với tháng 3/2022; trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 773,2 triệu USD, giảm 34,2% so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu

năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,8 tỷ USD, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,8 tỷ USD, giảm 40,1% so với cùng kỳ năm 2022.

**Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam*

Mặc dù trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Nhật Bản và Trung Quốc đều tăng trong 3 tháng đầu năm 2023, nhưng trị giá xuất khẩu sang thị trường xuất khẩu chủ lực là Hoa Kỳ giảm mạnh, khiến trị giá xuất khẩu chung của ngành gỗ giảm đáng kể. Trị giá xuất khẩu tới Hoa Kỳ trong quý I/2023 đạt 1,4 tỷ USD, giảm 42,3% so với cùng kỳ năm 2022. Ngoài thị trường Hoa Kỳ, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới các thị trường như Hàn Quốc, Anh, Ca-na-đa, Pháp, Úc, Hà Lan... cũng giảm mạnh.

Hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu thụ yếu của những thị trường lớn như Hoa Kỳ, các thị trường trong khối EU và sự cạnh tranh từ các thị trường. Đặc biệt là với thị trường Trung Quốc, việc mở cửa hoàn toàn nền kinh tế của nước này sẽ tạo sự cạnh tranh cho các doanh nghiệp đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam khi xuất khẩu các mặt hàng vào thị trường Hoa Kỳ.

**Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2022 (%)	3 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>1.137.482</b>	<b>-26,8</b>	<b>2.813.404</b>	<b>-30,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	603.720	-34,2	1.387.787	-42,3	49,3	59,8
Nhật Bản	158.686	5,4	428.471	8,8	15,2	9,8
Trung Quốc	129.715	-16,7	374.209	5,8	13,3	8,8
Hàn Quốc	79.707	-14,1	207.683	-16,5	7,4	6,2
Anh	17.458	-36,3	41.693	-42,1	1,5	1,8
Ca-na-đa	16.856	-33,7	41.302	-37,0	1,5	1,6
Ma-lai-xi-a	15.451	-3,4	33.523	0,9	1,2	0,8
Pháp	10.224	-30,5	27.682	-27,7	1,0	1,0
Úc	10.760	-37,1	26.454	-42,5	0,9	1,1
Hà Lan	4.738	-63,2	19.539	-39,5	0,7	0,8
Thị trường khác	90.167	-27,7	225.062	-32,1	8,0	8,2

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

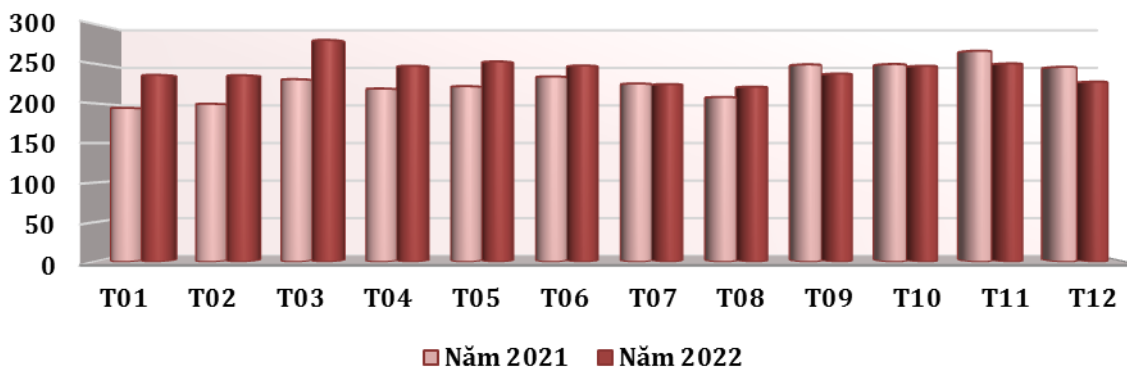
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan đạt 774,4 nghìn tấn, trị giá 2,9 tỷ

Eur (tương đương 3,2 tỷ USD), tăng 0,4% về lượng và tăng 6% về trị giá so với năm 2021.

### Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan năm 2021 – 2022

(ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Hà Lan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ các thị trường: Đức, Trung Quốc, Ba Lan và Bỉ. Tổng lượng nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm 64,8% tổng lượng nhập khẩu vào Hà Lan. Trong đó, Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Bỉ, đạt 107,2 nghìn tấn, trị giá 278,8 triệu Eur (tương đương 303,9 triệu USD), tăng 81,1% về lượng và tăng 18,5% về trị giá so với năm 2021. Hà Lan giảm nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc, đạt 115,5 nghìn tấn, trị giá 361,2 triệu Eur (tương đương 393,7 triệu USD), giảm 21,2% về lượng và giảm 9,5% về trị giá; tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 4,1 điểm phần trăm so với năm 2021. Việc áp dụng chính sách “Zero Covid-19” là yếu tố chính khiến hoạt động xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tới thị trường Hà Lan bị gián đoạn.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 13 cho Hà Lan trong năm 2022, mặc lượng nhập khẩu giảm mạnh, nhưng trị giá vẫn tăng do giá nhập khẩu bình quân tăng cao. Tác động của dịch bệnh, cùng với ảnh hưởng bởi cuộc xung đột vũ trang giữa Nga và U-crai-na, chi phí nguyên liệu, vận chuyển tăng nên giá thành sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng cao. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam năm 2022 chỉ chiếm 1,8% trong tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ Hà Lan nhập khẩu, giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2021.

Lạm phát tại Hà Lan vẫn đang ở mức cao, ảnh hưởng lớn đến chi tiêu của người dân Hà Lan, vốn đã chi tiêu rất tiết kiệm so với các nước trong khu vực. Do vậy, các hàng hóa không thiết yếu như đồ gỗ nội thất vẫn sẽ có xu hướng giảm tiêu dùng trong thời gian tới.

Đáng chú ý, với sự hỗ trợ tích cực của Thương vụ, 01 Tập đoàn nội thất lớn của Hà Lan là VidaXL đã sang Việt Nam (tập trung vào các tỉnh miền Trung) khảo sát để đầu tư chế biến sản phẩm gỗ nội thất và ngoại thất xuất khẩu. Đây là những tín hiệu tích cực khi các doanh nghiệp Hà Lan đánh giá Việt Nam là điểm đến hấp dẫn cho việc mở rộng đầu tư của họ trong thời gian tới.



## Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hà Lan trong năm 2022

(Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD)

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>774.368</b>	<b>2.904.595</b>	<b>3.166.008</b>	<b>0,4</b>	<b>6,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đức	167.290	850.745	927.312	6,9	7,2	21,6	20,3
Trung Quốc	115.523	361.157	393.662	-21,2	-9,5	14,9	19,0
Ba Lan	111.359	421.434	459.363	-8,4	2,8	14,4	15,8
Bỉ	107.241	278.790	303.882	81,1	18,5	13,8	7,7
Lít-va	50.844	105.211	114.680	-2,4	22,9	6,6	6,8
Ru-ma-ni-a	33.692	113.671	123.902	16,6	3,7	4,4	3,7
I-ta-li-a	22.122	102.588	111.821	21,1	33,5	2,9	2,4
In-đô-nê-xi-a	20.821	108.679	118.460	-12,9	1,8	2,7	3,1
Đan Mạch	19.698	81.208	88.517	-30,2	-11,6	2,5	3,7
Ấn Độ	16.834	60.398	65.834	-33,5	-19,6	2,2	3,3
...							
Việt Nam	13.654	60.472	65.915	-25,3	1,3	1,8	2,4
Thị trường khác	95.289	360.240	392.661	3,5	21,4	12,3	11,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

### Mặt hàng nhập khẩu

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ đều là những mặt hàng chính Hà Lan nhập khẩu trong năm 2022, lượng nhập khẩu 2 mặt hàng này chiếm 67,8% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu. Đây cũng là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên tỷ

trọng cả về lượng và trị giá những mặt hàng này trong tổng nhập khẩu của Hà Lan vẫn còn thấp. Do đó, vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp khai thác tại thị trường này trong thời gian tới.

### Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Hà Lan năm 2022

Tên hàng (mã HS)	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam năm 2022 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>774.368</b>	<b>2.904.595</b>	<b>3.166.008</b>	<b>0,4</b>	<b>6,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>1,8</b>	<b>2,1</b>
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	380.176	1.077.019	1.173.951	2,8	9,6	49,1	48,0	1,9	2,9
Ghế khung gỗ (940161+ 940169)	145.187	743.306	810.203	2,2	2,1	18,7	18,4	4,2	3,8
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	115.219	613.383	668.588	-6,1	-2,0	14,9	15,9	0,0	0,0
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	101.985	350.747	382.315	0,4	17,7	13,2	13,2	0,1	0,1
Đồ nội thất văn phòng (940330)	31.800	120.139	130.952	-8,5	13,7	4,1	4,5	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

## 70 vùng trồng và 13 cơ sở đóng gói khoai lang của Việt Nam được phép xuất khẩu sang Trung Quốc

Ngày 3/4/2023, Tổng Cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đã công bố danh sách 70 vùng trồng và 13 cơ sở đóng gói khoai lang của Việt Nam được phép nhập khẩu vào Trung Quốc. Đây là kết quả của một quá trình đàm phán tích cực giữa các cơ quan chuyên ngành của hai nước, kể từ khi nộp hồ sơ kỹ thuật để mở cửa thị trường cho củ khoai lang tươi của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc cho đến khi ký kết Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với khoai lang của Việt Nam (gọi chung là Nghị định thư) vào ngày 9/11/2022.

Hơn thế nữa, hai bên đã phối hợp chặt chẽ các đợt kiểm tra trực tuyến các vùng trồng và cơ sở đóng gói khoai lang trước và sau Nghị định thư này được ký kết trong các khoảng thời gian từ ngày 27-28/10/2022 và từ ngày 07-10/3/2023 để thống nhất nội dung và đánh giá mức độ tuân thủ của các cơ sở sản xuất, xuất khẩu khoai lang theo các yêu cầu của Nghị định thư.

Thông qua kiểm tra trực tuyến và trao đổi kỹ thuật, các chuyên gia Trung Quốc xác nhận trong số 23 cơ sở đóng gói có 13 cơ sở gói đáp ứng các yêu cầu của nghị định thư, 10 cơ sở đóng gói còn lại còn có các vấn đề cần khắc phục như: hệ thống quản lý chưa đạt tiêu chuẩn, thiết bị chưa hoàn chỉnh, thông số kỹ thuật không tốt hoặc cơ sở vật chất không đáp ứng các yêu cầu của nghị định thư.

Danh sách 13 cơ sở đóng gói và 70 vùng trồng khoai lang xuất khẩu sang Trung Quốc đáp ứng yêu cầu đã được đăng trên trang website của Cục Kiểm dịch Động thực vật thuộc Tổng cục Hải quan Trung Quốc <http://dzs.customs.gov.cn>.

Căn cứ vào danh sách này, Cục Bảo vệ thực vật sẽ tiến hành thực hiện công tác kiểm dịch trước xuất khẩu và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng các yêu cầu của quy trình sản xuất, chế biến.

### Danh sách các vùng trồng khoai lang đủ điều kiện xuất khẩu sang Trung Quốc

No	Province	Orchard name	Address	PUC
1	DONG THAP	HOA AN 1 SWEET POTATO ORCHARD	Hoa An hamlet, Hoa Tan commune, Chau Thanh district, Dong Thap province	VN-DTOR-0234
2	DONG THAP	HOA AN 2 SWEET POTATO ORCHARD	Hoa An hamlet, Hoa Tan commune, Chau Thanh district, Dong Thap province	VN-DTOR-0235
3	DONG THAP	HOA AN 3 SWEET POTATO ORCHARD	Hoa An hamlet, Hoa Tan commune, Chau Thanh district, Dong Thap province	VN-DTOR-0236
4	DONG THAP	HOA AN 4 SWEET POTATO ORCHARD	Hoa An hamlet, Hoa Tan commune, Chau Thanh district, Dong Thap province	VN-DTOR-0237
5	DONG THAP	HOA HUNG 1 SWEET POTATO ORCHARD	Hoa Hung hamlet, Hoa Tan commune, Chau Thanh district, Dong Thap province	VN-DTOR-0238
6	DONG THAP	HOA TRUNG 1 POTATO ORCHARD	Hoa Trung hamlet, Hoa Tan commune, Chau Thanh district, Dong Thap province	VN-DTOR-0239
7	DONG THAP	HOA TRUNG 2 POTATO ORCHARD	Hoa Trung hamlet, Hoa Tan commune, Chau Thanh district, Dong Thap province	VN-DTOR-0240
8	DONG THAP	PHU HOA 1 POTATO ORCHARD	Phu Hoa hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0241
9	DONG THAP	PHU HOA 3 POTATO ORCHARD	Phu Hoa hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0242
10	DONG THAP	PHU HOA 4 POTATO ORCHARD	Phu Hoa hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0243

No	Province	Orchard name	Address	PUC
11	DONG THAP	PHU HOA 5 POTATO ORCHARD	Phu Hoa hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0244
12	DONG THAP	PHU HOA 6 POTATO ORCHARD	Phu Hoa hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0245
13	DONG THAP	PHU HOA 7 POTATO ORCHARD	Phu Hoa hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0246
14	DONG THAP	TAN THANH POTATO ORCHARD	Tan Thanh hamlet, Tan Phu commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0247
15	DONG THAP	TAN THUAN POTATO ORCHARD	Tan Thuan hamlet, Tan Phu commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0248
16	DONG THAP	PHU MY 3 POTATO ORCHARD	Phu My hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0249
17	DONG THAP	PHU MY 1 POTATO ORCHARD	Phu My hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0250
18	DONG THAP	PHU MY 2 POTATO ORCHARD	Phu My hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0251
19	DONG THAP	PHU MY 6 POTATO ORCHARD	Phu My hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0252
20	DONG THAP	PHU MY 5 POTATO ORCHARD	Phu My hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0253
21	DONG THAP	PHU HOA 2 POTATO ORCHARD	Phu Hoa hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0254
22	DONG THAP	PHU MY 4 POTATO ORCHARD	Phu My hamlet, Phu Long commune, Chau Thanh District, Dong Thap province	VN-DTOR-0255
23	LONG AN	Tran Van Con	Hung Ram hamlet, Hung Dien B commune, Tan Hung district, Long An province	VN - LAOR - 0118
24	GIA LAI	Viet Phuc 1	Ia Glai commune, Chu Se district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0090
25	GIA LAI	Viet Phuc 2	Ia Glai commune, Chu Se district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0091
26	GIA LAI	Viet Phuc 3	Ia Glai commune, Chu Se district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0092
27	GIA LAI	Viet Phuc 4	Ia Glai commune, Chu Se district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0093
28	Vinh Long	"Thanh Hieu cooperative- group 2 <sup>a</sup> (Tổ hợp tác số 2A ấp Thành Hiếu)"	Thanh Hieu Hamlet, Thanh Trung Commune, Binh Tan District	VN - VLOR-0042
29	Vinh Long	"Tan Yen 3 Hamlet Cooperative Group (Tổ hợp tác số 3 ấp Tân Yên)"	Tan Yen Hamlet, Tan Thanh Commune, Binh Tan District	VN - VLOR-0043
30	Vinh Long	"Tan My sweet potato growing area (Vùng trồng khoai lang ấp Tân Mỹ)"	Tan My Hamlet, Tan Thanh Commune, Binh Tan District	VN - VLOR-0044
31	Vinh Long	Thanh Qui cooperative- group 2 growing area (Vùng trồng THT số 2 ấp Thành Quý)	Thanh Quy Hamlet, Thanh Trung Commune, Binh Tan District	VN - VLOR-0045
32	Vinh Long	"Tan My sweet potato growing area (Vùng Trồng khoai lang Tân Mỹ)"	Tan My Hamlet, Tan Thanh Commune, Binh Tan District	VN - VLOR-0046
33	Vinh Long	"Thanh Loc cooperative- group 3 (THT số 3 ấp Thành Lộc)"	Thanh Loc Hamlet, Thanh Trung Commune, Binh Tan District	VN - VLOR-0047
34	Vinh Long	"Thanh Loc cooperative- group 2 (THT số 2 ấp Thành Lộc)"	Thanh Loc Hamlet, Thanh Trung Commune, Binh Tan District	VN - VLOR-0048
35	Vinh Long	"Thanh Loc cooperative- group 1 (THT số 1 ấp Thành Lộc)"	Thanh Loc Hamlet, Thanh Trung Commune, Binh Tan District	VN - VLOR-0049
36	Vinh Long	"Thanh Loc cooperative- group 1 <sup>a</sup> (THT số 1 A ấp Thành Lộc)"	Thanh Loc Hamlet, Thanh Trung Commune, Binh Tan District	VN - VLOR-0050
37	Vinh Long	"Thanh Son cooperative- group 2 (THT số 2 ấp Thành Sơn)"	Thanh Son Hamlet, Thanh Trung Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0051
38	Vinh Long	"Thanh Qui cooperative- group 9 (THT số 9 ấp Thành Quý)"	Thanh Qui Hamlet, Thanh Trung Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0052
39	Vinh Long	"Thanh Qui cooperative- group 1 (THT số 1 ấp Thành Quý)"	Thanh Qui Hamlet, Thanh Trung Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0053

No	Province	Orchard name	Address	PUC
40	Vinh Long	"Thanh Hung 1 Hamlet Cooperative Group (THT số 1 ấp Thành Hưng)"	Thanh Hung, Thanh Trung commune, Binh Tan district, Vinh Long province	VN - VLOR-0054
41	Vinh Long	"Hung Nghia sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Hưng Nghĩa)"	Hung Nghia Hamlet, Tan Hung Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0055
42	Vinh Long	"Hung Thuan Hamlet sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Hưng Thuận)"	Hung Thuan, Tan Hung commune, Binh Tan district, Vinh Long province	VN - VLOR-0056
43	Vinh Long	"Tan Long cooperative- group 1 (THT số 1 ấp Tân Long)"	Tan Long, Tan Luoc Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0057
44	Vinh Long	"Tan Lap 1 sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Tân Lập 1)"	Tan Lap, Tan Thanh Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0058
45	Vinh Long	"Tan Lap 2 sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Tân Lập 2)"	Tan Lap, Tan Thanh Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0059
46	Vinh Long	"Tan Duong 1 sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Tân Dương 1)"	Tan Duong Hamlet, Tan Thanh Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0060
47	Vinh Long	"Tan Duong 2 sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Tân Dương 2)"	Tan Duong Hamlet, Tan Thanh Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0061
48	Vinh Long	Thanh Duc sweet potato producing cooperative- group (THT Sản xuất khoai lang Ấp Thành Đức)	Thanh Duc Hamlet, Thanh Loi commune, Binh Tan district, Vinh Long province	VN - VLOR-0062
49	Vinh Long	"Tan Phu sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Tân Phú)"	Tan Phu, Tan Binh Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0063
50	Vinh Long	Tan Bien 1 sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Tân Biên 1)	Tan Bien, Tan Binh Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0073
51	Vinh Long	Tan Bien 1 sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Tân Biên 2)	Tan Bien, Tan Binh Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0074
52	Vinh Long	Tan Bien 1 sweet potato growing area (Vùng trồng khoai Tân Biên 3)	Tan Bien, Tan Binh Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0075
53	Vinh Long	"Hung Loi cooperative (vùng trồng khoai lang THT sản xuất Hưng Lợi)"	Hưng Loi, Tan Hung Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0076
54	Vinh Long	Nguyen Van Thanh sweet potato growing area (Vùng trồng khoai lang xã Nguyễn Văn Thành)	My Hoa, Nguyen Van Thanh Commune, Binh Tan District, Vinh Long Province	VN - VLOR-0079
55	Gia lai	An Phat 1	Ia Piar commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0125
56	Gia lai	An Phat 2	Ia Sol commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0126
57	Gia lai	An Phat 3	Ia Sol commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0127
58	Gia lai	An Phat 4	Ia Sol commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0128
59	Gia lai	An Phat 5	Ia Sol commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0129
60	Gia lai	An Phat 6	Ia Sol commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0130
61	Gia lai	An Phat 7	Ia Sol commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0131
62	Gia lai	An Phat 8	Ia Sol commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0132
63	Gia lai	An Phat 9	Ia Sol commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0133
64	Gia lai	An Phat 10	Ia Sol commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0134
65	Gia lai	An Phat 11	Ia Piar commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0135
66	Gia lai	An Phat 12	Ia Piar commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0136



No	Province	Orchard name	Address	PUC
67	Gia lai	An Phat 13	Ia Piar commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0137
68	Gia lai	An Phat 14	Ia Piar commune, Phu Thien district, Gia Lai province	VN - GLOR - 0138
69	Thanh Hoa	Dong Cu cu	Xuan Hung commune, Tho Xuan district, Thanh Hoa province	VN-THOR-0061
70	Quang Ninh	Sweet potato growing area	Xom Giao hamlet, Dam Ha commune, Dam Ha district, Quang Ninh province	VN - QNOR - 0021

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.